

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI
GIA LAI ELECTRICITY
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 34/2026/CBTT-GEC
No: 34/2026/CBTT-GEC

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2026
HCMC, October 30th, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission of Vietnam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ Hochiminh Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

- Name of organization: **GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**
- Mã chứng khoán/Stock code: GEG/GEG
- Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Address: 114 Truong Chinh Street, Pleiku Ward, Gia Lai Province
- Điện thoại liên hệ/Tel: (+84) 269 382 3604 Fax: (+84) 269 382 6365
- E-mail: ir.dir@geccom.vn

2. Các nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Công văn số 364/2026/CV-GEC về việc giải trình Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Q3 2026/ Official Letter No. 364/2026/CV-GEC on explaining the Q3 2026 Income Statement
- Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý 3 2026/ Consolidated Financial Statements for Q3 2026
- Báo cáo Tài chính Riêng lẻ Quý 3 2026/ Separate Financial Statements for Q3 2026

3. Các Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty cùng ngày tại đường dẫn <http://geccom.vn> mục Quan hệ Cổ đông - Công bố thông tin - Báo cáo tài chính - Báo cáo tài chính Quý - 2026/ This information has been published at the same day, on <http://geccom.vn> section Investor Relations - Information Disclosure - Financial Statements - Quarterly Financial Statements - 2026

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION**



PHẠM THÀNH TUẤN ANH

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI**
Số : 364/2026/CV - GEC
V/v: Giải trình Báo cáo kết quả hoạt động
kinh doanh Quý 3 năm 2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Gia Lai, ngày 29 tháng 10 năm 2026

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Thực hiện quy định về công bố thông tin theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính, Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (mã chứng khoán: GEG) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3/2026 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Đvt: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Chênh lệch Q3/2026-Q3/2025
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính riêng	38,04	73,85	(35,81)
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính hợp nhất	100,42	80,06	20,36

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3 năm 2026 đạt 38,04 tỷ đồng, giảm 35,81 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tương ứng với tỷ lệ giảm 48% do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu giảm hơn 79 tỷ đồng trong đó doanh thu bán điện giảm gần 29 tỷ đồng,
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm hơn 11 tỷ đồng, chủ yếu do giảm thu cổ tức từ công ty thành viên.

2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 3 năm 2026 đạt 100,42 tỷ đồng tăng 20,36 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ tăng 25% chủ yếu do doanh thu điện tăng 15,1 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai về chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN trên kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo. *Như*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Công ty.

TỔNG GIÁM ĐỐC
Như
**CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI**
M.S.D.N. 000181/C.T.C.P
P. PLEIKU - T. GIA LAI
Nguyễn Thái Hà

Gia Lai, October 29, 2026

To: **- THE STATE SECURITIES COMMISSION**
 - THE HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

Pursuant to the regulations on information disclosure according to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance, Gia Lai Electricity Joint Stock Company (stock symbol: GEG) hereby provides the following explanation for the variance of over 10% in its profit after corporate income tax (CIT) in the Income Statement for Quarter 3/2026 compared to the same period last year:

Unit: billion VND

No	Item	Quarter 3/2026	Quarter 3/2025	Change Q3/2026-Q3/2025
1	Profit after CIT in Separate Financial Statements	38.04	73.85	(35.81)
2	Profit after CIT in Consolidated Financial Statements	100.42	80.06	20.36

1. Profit after corporate income tax, according to the Separate Income Statement for Q3 2026, reached VND 38.04 billion, representing a decrease of VND 35.81 billion, or 48%, compared to the same period last year, due to the following reasons:

- Revenue decreased by over VND 79 billion, of which revenue from sales of electricity dropped by nearly VND 29 billion,
- Financial income decreased by more than VND 11 billion, mainly attributed to lower dividend income received from subsidiaries.

2. Profit after corporate income tax, according to the Consolidated Income Statement for Q3 2026, reached VND 100.42 billion, representing an increase of VND 20.36 billion, or 25%, compared to the same period last year, mainly due to an increase of VND 15.1 billion in electricity revenue.

Above is the explanation of Gia Lai Electricity Joint Stock Company on the variance in profit after CIT on the Income Statement for Q3 2026 compared to the same period last year.

Respectfully submitted.

Recipient:

- *As above;*
- *Archives.*

GENERAL DIRECTOR

(Signed)

Nguyen Thai Ha



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ: 114 Trường Chinh – Phường Pleiku – Tỉnh Gia Lai

Điện Thoại : (0269) 3823604 Fax: 2593826365

Email: info@geccom.vn Website: <http://www.geccom.vn>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2026

Tháng 10 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.689.903.504.353	1.776.350.024.277
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	96.057.123.821	74.942.444.345
1. Tiền	111		43.635.963.942	35.280.139.420
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.421.159.879	39.662.304.925
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		448.821.382.615	377.490.507.874
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	448.821.382.615	377.490.507.874
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		946.212.217.374	1.220.615.706.341
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	695.287.664.149	823.724.875.504
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	50.076.515.112	239.091.992.001
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9a	241.114.307.472	197.721.370.274
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(40.266.269.359)	(39.922.531.438)
IV. Hàng tồn kho	140	10	69.491.280.699	46.144.766.536
1. Hàng tồn kho	141		69.491.280.699	46.144.766.536
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		129.321.499.844	57.156.599.181
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	17a	7.988.085.598	10.565.104.215
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	21a	95.919.536.630	34.678.895.414
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	21a	1.875.265.927	490.380.649
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	11	23.538.611.689	11.422.218.903
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.160.499.798.068	13.334.538.007.425
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29.568.917.267	71.304.855.603
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	26.497.061.861
2. Phải thu dài hạn khác	215	9b	29.568.917.267	44.807.793.742
II. Tài sản cố định	220		12.691.085.004.788	12.506.295.684.512
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	12.627.402.636.863	12.431.886.114.680
- Nguyên giá	222		17.733.478.042.156	16.897.785.770.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.106.075.405.293)	(4.465.899.655.980)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	44.319.516.051	54.171.705.184
- Nguyên giá	225		54.795.604.951	64.631.262.070
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10.476.088.900)	(10.459.556.886)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	19.362.851.874	20.237.864.648
- Nguyên giá	228		39.381.555.527	39.381.555.527
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.018.703.653)	(19.143.690.879)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	15	1.338.247.783.736	666.224.607.122
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.338.247.783.736	666.224.607.122
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		56.835.080.180	57.611.864.671
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	16	56.835.080.180	54.485.336.837
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	3.126.527.834
V. Tài sản dài hạn khác	270		44.763.012.097	33.100.995.517
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	17b	13.785.979.211	19.439.188.868
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		16.327.320.980	13.661.806.649
3. Lợi thế thương mại	279	18	14.649.711.906	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		15.850.403.302.421	15.110.888.031.702

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.999.135.873.380	8.613.176.045.875
I. Nợ ngắn hạn	310		1.196.497.104.972	884.097.465.558
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	123.434.063.111	14.804.708.957
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.438.402.447	1.438.402.447
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	20	21.261.434.702	4.147.399.302
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	21b	64.296.341.733	74.425.978.296
5. Phải trả người lao động	315		11.949.809.307	12.317.841.762
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	91.041.341.655	48.245.959.325
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		140.379.479	467.702.644
8. Phải trả ngắn hạn khác	320		7.284.495.122	7.601.519.560
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23a	806.405.576.396	615.911.149.968
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		69.245.261.020	104.736.803.297
II. Nợ dài hạn	330		7.802.638.768.408	7.729.078.580.317
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		22.727.271	149.999.998
2. Phải trả dài hạn khác	338		9.243.008.000	41.450.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	23b	7.790.688.403.137	7.726.997.449.069
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343		2.684.630.000	1.889.681.250
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	24	6.851.267.429.041	6.497.711.985.827
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.327.165.250.000	4.148.043.710.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>3.762.205.250.000</i>	<i>3.583.083.710.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		<i>564.960.000.000</i>	<i>564.960.000.000</i>
2. Thặng dư vốn	412		14.146.077.513	14.462.886.313
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.180.413.885	96.180.413.885
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		832.675.154.676	705.958.927.902
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>420a</i>		<i>527.646.370.509</i>	<i>71.478.650.237</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>420b</i>		<i>305.028.784.167</i>	<i>634.480.277.665</i>
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.581.100.532.967	1.533.066.047.727
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		15.850.403.302.421	15.110.888.031.702



Võ Thị Kim Thùy
Người lập biểu



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo kết thúc 30/09/2026

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III/2026 VND	Quý III/2025 VND	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		721.651.833.998	671.328.091.438	2.069.366.241.032	2.408.423.088.592
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	721.651.833.998	671.328.091.438	2.069.366.241.032	2.408.423.088.592
3. Giá vốn hàng bán	11	26	379.858.766.131	348.638.552.595	1.003.093.037.828	986.754.876.674
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		341.793.067.867	322.689.538.843	1.066.273.203.204	1.421.668.211.918
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	6.922.946.888	7.288.526.236	16.259.711.929	134.567.327.866
6. Chi phí tài chính	23	28	196.598.383.508	194.351.138.463	545.137.722.162	554.035.773.115
Trong đó: Chi phí đi vay	24		196.100.869.293	194.350.414.934	544.570.142.094	547.006.222.170
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	38.431.630.985	37.895.058.681	121.354.145.965	120.023.803.528
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	27		826.113.918	625.069.998	2.349.743.343	4.785.151.843
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		114.512.114.180	98.356.937.933	418.390.790.349	886.961.114.984
10. Thu nhập khác	31		18.152.713	616.491.042	1.985.875.467	1.905.154.036
11. Chi phí khác	32		25.818.409	247.139.597	888.220.823	753.885.385
12. Lợi nhuận khác	40		(7.665.696)	369.351.445	1.097.654.644	1.151.268.651
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		114.504.448.484	98.726.289.378	419.488.444.993	888.112.383.635
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	13.948.129.127	18.340.054.977	47.771.826.704	76.944.395.009
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	138.541.100	323.314.089	(507.139.178)	(39.555.799.672)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		100.417.778.257	80.062.920.312	372.223.757.467	850.723.788.298
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		89.712.992.433	74.645.813.663	324.568.480.215	618.707.408.600
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10.704.785.824	5.417.106.649	47.655.277.252	232.016.379.698
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	271	198	845	1.610
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	271	198	845	1.610

Võ Thị Kim Thùy
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2026

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	419.488.444.993	888.112.383.635
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
3.	Khấu hao TSCĐ	02	615.113.005.539	599.599.214.848
4.	Các khoản dự phòng	03	1.138.686.671	2.353.849.446
5.	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.265.085.497)	(78.500.851)
6.	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.223.099.631)	(134.850.111.098)
7.	Chi phí đi vay	06	544.570.142.094	545.495.886.874
8.	Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(3.550.101.850)
9.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.561.822.094.169	1.897.082.621.004
10.	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	245.789.856.621	(598.279.156.390)
11.	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(23.346.514.163)	55.862.489.220
12.	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(19.049.434.437)	56.685.917.292
13.	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	8.704.622.388	15.330.032.001
14.	Chi phí đi vay đã trả	14	(510.533.903.837)	(511.148.111.262)
15.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(69.543.274.977)	(36.820.402.152)
16.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(37.274.788.292)	(21.994.404.804)
17.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.156.568.657.472	856.718.984.909
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
18.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.258.013.980.158)	(120.055.037.058)
19.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	636.702.602
20.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(168.752.319.115)	(145.500.000.000)
21.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	102.562.972.208	226.300.000.000
22.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(66.364.596.131)	236.153.026.352
23.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.229.701.454	46.497.205.224
24.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.374.338.221.742)	244.031.897.120

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2026

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
25.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	40.000.000	-
26.	Tiền thu từ đi vay	33	1.234.266.196.433	135.518.725.590
27.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(987.919.340.348)	(983.533.179.299)
28.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.422.415.980)	(9.618.668.694)
29.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(77.513.400)	(346.534.500)
30.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	238.886.926.705	(857.979.656.903)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)		50	21.117.362.435	242.771.225.126
31.	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	74.942.444.345	151.604.499.061
32.	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.682.959)	74.334.749
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)		70	96.057.123.821	394.450.058.936

Võ Thị Kim Thùy
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 (thay đổi lần thứ 27 vào ngày 30/06/2026) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã cổ phiếu GEG) được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28/08/2019 theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019. Và ngày giao dịch chính thức đầu tiên là ngày 19/09/2019 theo Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10/09/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Công ty”) là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Công ty có 5 chi nhánh và 2 văn phòng đại diện (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5 chi nhánh và 2 văn phòng đại diện) gồm:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng: tại Thôn 1, Xã Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông: tại số 268 Đường Hùng Vương, Xã Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang: tại Làng Chưp, Xã Lơ Pang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Đăk Pi Hao: tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng, Xã Chư A Thai, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế: tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, Thành phố Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận ngày 13/04/2018) tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội (theo Giấy chứng nhận ngày 05/03/2018) tại Nhà số 09 Ngõ 310 Ngách 22 Đường Nghi Tâm, Phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 tổng số các Công ty con gồm: 26 Công ty. Trong đó, số lượng các Công ty con được hợp nhất: 26 Công ty.

Danh sách Các Công ty con được hợp nhất:

1.1 Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh điện; Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi – thủy điện.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 62,53%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 62,53%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1.2 Công ty TNHH MTV Tư vấn & Phát triển Năng lượng Gia Lai

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn thiết kế cơ điện công trình; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình điện; Tư vấn thiết kế hệ thống điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn lập quy hoạch, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cơ khí, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn khảo sát địa hình; Tư vấn thiết kế công trình xây dựng cầu đường).

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

1.3 Công ty TNHH MTV Thủy điện Thượng Lộ

Địa chỉ trụ sở chính: 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, Thành phố Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

1.4 Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ Long An

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Đông Hoà Bắc, xã Mỹ Quý, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,92%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,92%.

1.5 Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn 1, Xã Cư Jút, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và truyền tải điện năng;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,96%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,96%.

1.6 Công ty CP Năng Lượng VPL

Địa chỉ trụ sở chính: 16 Hai Bà Trưng, Phường An Hội, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là: Truyền tải và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 88,84%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,98%

1.7 Công ty CP Năng lượng Điện Gió Tiền Giang

Địa chỉ trụ sở chính: C32, Đường số 3, Mỹ Thạnh Hưng, P. Thới Sơn, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Truyền tải và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 54,93%

Quyền biểu quyết của Công ty: 54,93%

1.8 Công ty CP Điện gió Ia Bang

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 84,72%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,53%

1.9 Công ty CP hợp tác phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99%

1.10 Công ty Cổ phần Năng Lượng Tái Tạo Tiền Giang

Địa chỉ trụ sở chính: C32, Đường số 3, Mỹ Thạnh Hưng, P. Thới Sơn, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,71%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,71%

1.11 Công ty Cổ phần Năng Lượng Xanh Cà Mau

Địa chỉ trụ sở chính: Số 155, Đường Nguyễn Tất Thành, Khóm 1, P. Lý Văn Lâm, T.Cà Mau, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 95%

Quyền biểu quyết của Công ty: 95%

1.12 Công ty Cổ phần Năng Lượng Điện Cao Nguyên

Địa chỉ trụ sở chính: Số 25B Nguyễn Tri Phương, Tổ dân phố 5, Xã Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,99%

1.13 Công ty Cổ phần Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành

Địa chỉ trụ sở chính: C32, Đường số 3, Mỹ Thạnh Hưng, P. Thới Sơn, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,17%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,17%

1.14 Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời Sen Xanh

Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 220, đường Lê Đại Hành, tổ 11, P. Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 98,92%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,92%

1.15 Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Sen Xanh Aquila

Địa chỉ trụ sở chính: Số 6 đường 4A, Khu An Phú An Khánh, P.Bình Trưng, TP.Hồ Chí Minh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 98,92%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,92%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1.16 Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Sen Xanh Vega

Địa chỉ trụ sở chính: 22 đường số 63, Khu phố 1, Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện
Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 98,92%
Quyền biểu quyết của Công ty: 99,92%

1.17 Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Sen Xanh Vela

Địa chỉ trụ sở chính: 96 Nguyễn Viết Xuân, Phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện
Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 98,92%
Quyền biểu quyết của Công ty: 99,92%

1.18 Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Sen Xanh Lyra

Địa chỉ trụ sở chính: 154/30/16 Phạm Văn Hai, P.Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện
Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 98,92%
Quyền biểu quyết của Công ty: 99,92%

1.19 Công ty Cổ phần Công Nghệ Xanh Trường Thành Miền Trung

Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 220, đường Lê Đại Hành, tổ 11, P.Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện
Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 98,89%
Quyền biểu quyết của Công ty: 99,89%

1.20 Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Nhon Tân 1

Địa chỉ trụ sở chính: Số 108, đường Hàm Nghi, P. Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện
Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 98,89%
Quyền biểu quyết của Công ty: 99,89%

1.21 Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Nhon Tân 2

Địa chỉ trụ sở chính: Số 396 đường Tây Sơn, Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện
Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 98,89%
Quyền biểu quyết của Công ty: 99,89%

1.22 Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Nhon Tân 5

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 32 Hoàng Văn Thái, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện
Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 98,89%
Quyền biểu quyết của Công ty: 99,89%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1.23 Công ty TNHH Năng lượng GHC

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 62,52%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,98%

1.24 Công ty TNHH Điện Mặt Trời Tân Phú Đông

Địa chỉ trụ sở chính: C32, Đường số 3, Mỹ Thạnh Hưng, Phường Thới Sơn, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 62,51%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,98%

1.25 Công ty TNHH Năng lượng Tái tạo Tân Phước

Địa chỉ trụ sở chính: C32, Đường số 3, Mỹ Thạnh Hưng, Phường Thới Sơn, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,98%

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%

1.26 Công ty TNHH Năng lượng Phong Hòa

Địa chỉ trụ sở chính: 189 Phạm Văn Đồng, P. Võ Dạ, Thành Phố Huế, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 62,53%

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind:

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 49,99%

Quyền biểu quyết của Công ty: 49,99%

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) ban hành ngày 27/10/2025 (thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014) và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ban hành ngày 20/04/2026 (sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014) có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu để phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.

Công ty cũng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng:

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc năm kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày cuối kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Các phương pháp kế toán:

-Phương pháp vốn chủ sở hữu: Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

- Phương pháp giá gốc: Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

- Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua, các khoản thuế phát sinh khi mua tài sản cố định và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư 28/2017/TT- BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 48
Máy móc thiết bị	3 – 25
Phương tiện vận tải	5 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 15
Khác	2 – 20

Tài sản cố định thuê tài chính:

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính là 05 - 18 năm.

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

Tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm máy tính

3-8

Quyền sử dụng đất

22-50

4.7 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát hoặc không được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn hoặc được kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia hợp đồng.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên đóng góp, bên nhận ghi là khoản nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Đối với trường hợp Công ty là bên có quyền đồng kiểm soát BCC dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế: kế toán phải theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và quyết toán thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh. Công ty chỉ ghi nhận những khoản doanh thu, chi phí tương ứng với phần Công ty được hưởng hoặc gánh chịu và trình bày vào các chỉ tiêu doanh thu, chi phí liên quan trên Báo cáo kết quả kinh doanh.

4.8 Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê trong thời hạn từ năm 2022 đến năm 2046. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

4.9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của Công ty về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả) được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay.

4.11 Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết góp của các chủ sở hữu. Trường hợp ghi nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày góp vốn.

Việc ghi nhận góp vốn bằng các loại tài sản vô hình: bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu,... được thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

4.16 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

4.17 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

4.18 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.19 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.20 Nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

Công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các công ty con ở trong nước và ngoài nước do công ty mẹ kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp, trừ các trường hợp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời và phải được xác định ngay tại thời điểm mua công ty con. Nếu tại thời điểm mua, công ty mẹ đã phân loại khoản đầu tư là công ty con. Sau đó công ty mẹ dự kiến thoái vốn trong thời gian dưới 12 tháng hoặc công ty con dự kiến phá sản, giải thể, chia tách, sáp nhập, chấm dứt hoạt động trong thời gian dưới 12 tháng thì không được coi quyền kiểm soát là tạm thời.

- Hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian trên 12 tháng và điều này ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho công ty mẹ.

Công ty mẹ không được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất đối với:

- Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của công ty mẹ và công ty con khác trong tập đoàn;

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Tập đoàn.

Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán “Công cụ tài chính” kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý, cụ thể:

Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý. Nếu công ty mẹ không sở hữu 100% công ty con thì phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý phải phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Sau ngày mua, nếu các tài sản của công ty con tại ngày mua (có giá trị hợp lý khác biệt so với giá trị ghi sổ) được khấu hao, thanh lý hoặc bán thì phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ được coi là đã thực hiện và phải điều chỉnh vào:

Nếu có chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, công ty mẹ phải ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con).

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ. Phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến việc công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Trường hợp công ty mẹ có các công ty con lập Báo cáo tài chính bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo của công ty mẹ. Trước khi hợp nhất Báo cáo tài chính, công ty mẹ phải chuyển đổi toàn bộ Báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ theo quy định.

Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành. Công ty áp dụng thuế suất 8% cho các hoạt động kinh doanh được quy định tại Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 cho khoảng thời gian từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 và Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 cho khoảng thời gian từ 01/07/2025 đến 31/12/2026.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo thông tư thông tư 20/2026/TT-BTC ngày 12/03/2026 của Bộ tài chính. Riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 20/2026/TT-BTC ngày 12/03/2026 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- *Nhà máy thủy điện Ia Drăng 1; Ia Drăng 2; Ia Drăng 3; H'Chan; H'Mun; Ia Meur 3; ĐăkPiHao 2; Ia Púch; Đa Khai; Ayun Thượng 1A:* Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành sau khi hết thời gian ưu đãi thuế.
- *Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao1:* Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến 2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).
- *Nhà máy ĐMT Phong Điền:* được công nhận vận hành thương mại ngày 12/10/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- *Nhà máy ĐMT Krông Pa:* được công nhận vận hành thương mại ngày 27/11/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- *Nhà máy ĐMT TTC Đức Huệ 1:* được công nhận vận hành thương mại ngày 20/04/2019, Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% từ năm 2019 (thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm, các năm tiếp theo áp dụng thuế suất 17%), áp dụng miễn thuế 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- *Nhà máy ĐMT Trúc Sơn:* được công nhận vận hành thương mại ngày 14/06/2019. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- *Nhà máy Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2:* Được công nhận vận hành thương mại vào ngày 21/4/2019, Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến năm 2022), giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến 2031).
- *Nhà máy thủy điện Thượng Lộ:* áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2016), được miễn 04 năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2016 đến năm 2019) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028).
- *Nhà máy Điện Gió Tân Phú Đông 1:* được công nhận vận hành thương mại ngày 31/05/2023, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2023. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2024 đến 2027) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2028 đến năm 2036).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- *Nhà máy Điện Gió Tân Phú Đông 2*: được công nhận vận hành thương mại ngày 30/10/2021, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2021. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2022 đến 2025) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).
- *Nhà máy Điện Gió VPL*: được công nhận vận hành thương mại ngày 30/10/2021, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2021. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2022 đến 2025) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).
- *Nhà máy Điện Gió Ia Bang 1*: Giấy chứng nhận đầu tư số 3080025380 do Sở KH và ĐT tỉnh Gia Lai cấp ngày 07/09/2020, được công nhận vận hành thương mại ngày 29/10/2021, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2021. Những năm tiếp theo đăng ký áp dụng mức thuế suất ưu đãi TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2022 đến 2025) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).

Các khoản thu nhập khác áp dụng theo mức thuế suất theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	5.129.000	-
Tiền gửi ngân hàng	43.630.834.942	35.280.139.420
Các khoản tương đương tiền (*)	52.421.159.879	39.662.304.925
Tổng	96.057.123.821	74.942.444.345

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất 4,75%/năm tại ngày cuối kỳ (ngày đầu năm từ 3,5%/năm đến 4,75%/năm).

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	407.795.499.601	333.662.676.704
Cho vay ngắn hạn	22.420.000.000	22.420.000.000
Các khoản đầu tư khác	18.605.883.014	21.407.831.170
Tổng	448.821.382.615	377.490.507.874
Trong đó		
Bên thứ ba	411.961.955.220	340.631.080.479
Bên liên quan	36.859.427.395	36.859.427.395
Tổng	448.821.382.615	377.490.507.874
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(36.859.427.395)	(36.859.427.395)
Giá trị thuần	411.961.955.220	340.631.080.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 4,5%/năm đến 7,4%/năm tại ngày cuối kỳ (ngày đầu năm từ 1,9%/năm đến 5,7%/năm)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên thứ ba	647.490.387.362	(923.208.208)	794.973.061.014	(579.470.287)
Công ty Mua Bán Điện	574.242.243.537	-	668.424.659.539	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	55.569.663.129	-	111.047.717.085	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	3.559.517.791	-	6.795.694.473	-
Khác	14.118.962.905	(923.208.208)	8.704.989.917	(579.470.287)
Bên liên quan	47.797.276.787	-	28.751.814.490	-
Tổng	695.287.664.149	(923.208.208)	823.724.875.504	(579.470.287)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên thứ ba	48.475.884.912	239.091.992.001
Công ty TNHH MTV Nguyên Dược	15.602.435.818	17.487.601.752
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp và Cầu Trục Trung Nguyên	10.273.913.608	-
Công ty Cổ Phần Tập đoàn PCI	-	116.000.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Tái tạo Quốc tế Goldwind	-	59.786.748.000
Khác	22.599.535.486	45.817.642.249
Bên liên quan	1.600.630.200	-
Tổng	50.076.515.112	239.091.992.001

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	185.121.964.187	-	180.867.959.859	-
Đặt cọc hợp đồng hợp tác đầu tư	15.000.000.000	-	-	-
Đặt cọc chi phí đền bù dự án	30.000.000.000	-	-	-
Ký quỹ thực hiện dự án	5.795.000.000	-	11.045.000.000	-
Khác	5.197.343.285	(2.483.633.756)	5.808.410.415	(2.483.633.756)
Tổng	241.114.307.472	(2.483.633.756)	197.721.370.274	(2.483.633.756)
Trong đó				
Bên thứ ba	241.114.307.472	(2.483.633.756)	197.721.370.274	(2.483.633.756)
Tổng	241.114.307.472	(2.483.633.756)	197.721.370.274	(2.483.633.756)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng hợp tác đầu tư	-	-	15.000.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	14.618.257.265	-	12.830.787.532	-
Ký quỹ thuê tài chính	7.970.375.000	-	7.970.375.000	-
Ký quỹ thực hiện dự án	4.570.000.000	-	4.570.000.000	-
Khác	2.410.285.002	-	4.436.631.210	-
Tổng	29.568.917.267	-	44.807.793.742	-
Trong đó				
Bên thứ ba	29.070.712.885	-	44.309.589.360	-
Bên liên quan	498.204.382	-	498.204.382	-
Tổng	29.568.917.267	-	44.807.793.742	-

10. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.080.714.360	-	341.030.340	-
Nguyên vật liệu	19.022.880.725	-	16.847.200.001	-
Công cụ, dụng cụ	22.387.685.614	-	18.671.915.224	-
Hàng hóa	-	-	10.284.620.971	-
Tổng	69.491.280.699	-	46.144.766.536	-

11. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bảo lãnh)	23.538.611.689	11.422.218.903
Tổng	23.538.611.689	11.422.218.903

Các khoản này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,1%/năm đến 4,75%/năm tại ngày cuối kỳ (ngày đầu năm từ 3,5%/năm đến 4,75%/năm). Các khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay, lãi vay đến hạn thanh toán và bảo lãnh thực hiện các dự án của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	3.955.609.262.221	10.006.104.320.023	2.532.285.111.749	246.118.080.222	157.668.996.445	16.897.785.770.660
Mua trong kỳ	-	1.551.989.447	1.663.602.795	72.212.963	-	3.287.805.205
Xây dựng cơ bản hoàn thành	37.423.435.878	686.354.941.626	-	2.697.782.842	12.469.728.686	738.945.889.032
Phân loại lại	-	8.951.381.691	884.275.428	-	-	9.835.657.119
Tăng từ mua lại công ty con	-	83.009.215.140	-	-	613.705.000	83.622.920.140
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	3.993.032.698.099	10.785.971.847.927	2.534.832.989.972	248.888.076.027	170.752.430.131	17.733.478.042.156
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	1.135.562.948.178	2.656.633.474.787	467.115.812.589	115.595.291.496	90.992.128.930	4.465.899.655.980
Khấu hao trong kỳ	120.436.091.775	392.312.013.683	77.497.923.348	17.234.381.090	3.659.214.221	611.139.624.117
Phân loại lại	-	2.564.006.719	249.065.599	-	-	2.813.072.318
Tăng từ mua lại công ty con	-	26.031.553.241	-	-	191.499.637	26.223.052.878
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	1.255.999.039.953	3.077.541.048.430	544.862.801.536	132.829.672.586	94.842.842.788	5.106.075.405.293
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	2.820.046.314.043	7.349.470.845.236	2.065.169.299.160	130.522.788.726	66.676.867.515	12.431.886.114.680
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	2.737.033.658.146	7.708.430.799.497	1.989.970.188.436	116.058.403.441	75.909.587.343	12.627.402.636.863

Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/09/2026 là 190 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2025 là 164 tỷ đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/09/2026 là 12.399 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2025 là 12.289 tỷ đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	64.631.262.070
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(9.835.657.119)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	54.795.604.951
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	10.459.556.886
Tăng trong kỳ	2.829.604.332
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(2.813.072.318)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	10.476.088.900
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	54.171.705.184
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	44.319.516.051

TSCĐ thuê tài chính liên quan đến 4 hợp đồng:

- Hợp đồng thuê tài chính số 88.20.01/CTTC ngày 26 tháng 6 năm 2020. Theo đó, Công ty đồng ý thuê máy móc trị giá 7,14 tỷ đồng (80% giá trị tài sản thuê) dưới hình thức bán và thuê lại. Thời gian thuê là 84 tháng kể từ ngày Hợp đồng với lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN HCM công bố trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 2,7%/năm. Công ty được quyền mua lại với giá 9 triệu đồng khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê.
- Hợp đồng thuê tài chính số 2024-00139-000 ngày 25 tháng 06 năm 2024. Theo đó, Công ty đồng ý thuê Hệ thống điện năng lượng mặt trời – Dự án Cao Su Bình Thuận và Dự án MDF Kiên Giang trị giá 15,2 tỷ đồng dưới hình thức bán và thuê lại. Thời gian thuê là 60 tháng kể từ ngày Hợp đồng với lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của ba ngân hàng (Ngân Hàng Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam (“VCB”), Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu (“ACB”) và Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín (“Sacombank”)) cộng với lãi suất chỉ định là 2,3%/năm. Công ty được quyền mua lại với giá 76 triệu đồng khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê.
- Hợp đồng thuê tài chính số 2024-00140-000 ngày 25 tháng 06 năm 2024. Theo đó, Công ty đồng ý thuê Hệ thống điện năng lượng mặt trời – Dự án S&D2 và Dự án Trại Gà Trần Hữu Nghĩa trị giá 16 tỷ đồng dưới hình thức bán và thuê lại. Thời gian thuê là 60 tháng kể từ ngày Hợp đồng với lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của ba ngân hàng (VCB, ACB và Sacombank) cộng với lãi suất chỉ định là 2,3%/năm. Công ty được quyền mua lại với giá 80 triệu đồng khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê.
- Hợp đồng thuê tài chính số 2024-00141-000 ngày 25 tháng 06 năm 2024. Theo đó, Công ty đồng ý thuê Hệ thống điện năng lượng mặt trời – Dự án Cao Su Quảng Nam và Dự án Tân Kim 4 trị giá 20 tỷ đồng dưới hình thức bán và thuê lại. Thời gian thuê là 60 tháng kể từ ngày Hợp đồng với lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của ba ngân hàng (VCB, ACB và Sacombank) cộng với lãi suất chỉ định là 2,3%/năm. Công ty được quyền mua lại với giá 100 triệu đồng khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	25.619.130.441	13.590.685.902	171.739.184	39.381.555.527
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	25.619.130.441	13.590.685.902	171.739.184	39.381.555.527
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	5.871.148.963	13.100.802.732	171.739.184	19.143.690.879
Khấu hao trong kỳ	679.637.772	195.375.002	-	875.012.774
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	6.550.786.735	13.296.177.734	171.739.184	20.018.703.653
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	19.747.981.478	489.883.170	-	20.237.864.648
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	19.068.343.706	294.508.168	-	19.362.851.874

- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/09/2026 là 12,4 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2025 là 11,9 tỷ đồng).

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay đến ngày 30/09/2026 là 7,37 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2025 là 10,87 tỷ đồng).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tập đoàn có một số tài sản cố định vô hình có giá trị lớn như sau

	30/09/2026		01/01/2026	
	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
	Nguyên giá	Nguyên giá	Nguyên giá	Nguyên giá
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất- Hàm Phú 2	19.087.597.431	19.087.597.431		
Hệ thống phần mềm ERP	9.175.602.363	9.175.602.363		

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Dự án điện gió VPL giai đoạn 2	1.152.752.814.123	1.152.752.814.123	9.863.557.535	9.863.557.535
Dự án Thủy điện Ea Tih	50.655.148.010	50.655.148.010	30.298.729.501	30.298.729.501
Dự án Đức Huệ-Long An 2	-	-	611.328.754.184	611.328.754.184
Dự án điện mặt trời Tân Phú Đông	56.289.756.188	56.289.756.188	-	-
Dự án điện mặt trời Tân Phước 1	61.448.668.548	61.448.668.548	-	-
Các dự án khác	17.101.396.867	17.101.396.867	14.733.565.902	14.733.565.902
Tổng	1.338.247.783.736	1.338.247.783.736	666.224.607.122	666.224.607.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	VND
	Solwind
Nguyên giá	
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	49.990.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi đầu tư công ty liên kết	
Số dư đầu kỳ	4.495.336.837
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	2.349.743.343
Số dư cuối kỳ	6.845.080.180
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	54.485.336.837
Số dư cuối kỳ	56.835.080.180

17. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	6.660.681.378	7.161.165.308
Chi phí sửa chữa nhỏ	78.263.209	359.834.336
Khác	1.249.141.011	3.044.104.571
Tổng	7.988.085.598	10.565.104.215

b. Dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí thuê đất	7.038.098.119	6.669.918.437
Chi phí bảo hiểm	3.361.130.514	6.317.770.185
Chi phí sửa chữa nhà máy	599.059.165	2.377.938.480
Công cụ dụng cụ, thiết bị	1.739.022.929	1.074.191.281
Khác	1.048.668.484	2.999.370.485
Tổng	13.785.979.211	19.439.188.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Lợi thế thương mại

	30/09/2026
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày đầu kỳ	-
Tăng trong năm	15.286.655.904
Tại ngày cuối kỳ	15.286.655.904
Phân bổ	
Tại ngày đầu kỳ	-
Phân bổ trong năm	636.943.998
Tại ngày cuối kỳ	636.943.998
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	-
Tại ngày cuối kỳ	14.649.711.906

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Năng lượng Tái tạo Quốc tế Goldwind	39.266.640.000	39.266.640.000	-	-
Công ty TNHH Vestas Wind Technology Việt Nam	23.863.436.336	23.863.436.336	-	-
Khác	60.303.986.775	60.303.986.775	14.804.708.957	14.804.708.957
Tổng	123.434.063.111	123.434.063.111	14.804.708.957	14.804.708.957

20. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cổ tức cổ phần phổ thông	4.312.634.702	4.147.399.302
Cổ tức cổ phần ưu đãi	16.948.800.000	-
Tổng	21.261.434.702	4.147.399.302

21. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

a. Phải thu

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Cấn trừ/phân loại lại trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	34.678.895.414	132.655.282.374	(71.414.641.158)	95.919.536.630
Khác	490.380.649	509.309.841	875.575.437	1.875.265.927
Tổng	35.169.276.063	133.164.592.215	(70.539.065.721)	97.794.802.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Phải trả

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cán trừ/phân loại lại trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	9.706.212.360	253.893.399.996	(170.186.354.147)	(170.186.354.147)	(75.041.372.722)	18.371.885.487
Thuế TNDN	56.905.421.091	47.828.301.146	(69.543.274.977)	(69.543.274.977)		35.190.447.260
Thuế TNCN	2.238.398.764	5.631.628.976	(6.515.825.522)	(6.515.825.522)	(232.158.147)	1.122.044.071
Thuế tài nguyên	5.368.719.575	19.295.635.074	(19.353.497.154)	(19.353.497.154)	-	5.310.857.495
Khác	207.226.506	9.514.821.855	(5.392.344.122)	(5.392.344.122)	(28.596.819)	4.301.107.420
Tổng	74.425.978.296	336.163.787.047	(270.991.295.922)	(270.991.295.922)	(75.302.127.688)	64.296.341.733

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lãi vay phải trả	48.228.317.596	14.192.079.339
Chi phí tư vấn xây dựng	-	22.236.111.111
Khác	42.813.024.059	11.817.768.875
Tổng	91.041.341.655	48.245.959.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay ngắn hạn	161.842.712.778	99.517.520.921
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Gia Lai	128.090.465.281	48.088.306.779
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển - CN Gia Định	22.967.763.900	51.429.214.142
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Tân Bình	10.784.483.597	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	644.562.863.618	516.393.629.047
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Gia Lai (1)	260.500.000.000	270.600.000.000
+ Dự án ĐMT Krong Pa	41.000.000.000	37.600.000.000
+ Dự án ĐMT Hàm Phú 2	26.000.000.000	-
+ Dự án NM Điện gió Ia-Bang	43.500.000.000	10.000.000.000
+ Dự án NM Điện gió VPL	47.000.000.000	-
+ Dự án NM Điện gió Tân Phú Đông 1	70.000.000.000	160.000.000.000
+ Dự án NM Điện gió Tân Phú Đông 2	33.000.000.000	63.000.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Worri Việt Nam - CN HCM	-	70.361.320.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển - CN Gia Định (2)	73.648.000.000	54.648.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tp.HCM (3)	26.700.000.000	3.350.000.000
- Phát hành trái phiếu GEG_BOND_2018_1 (4)		
+Mệnh giá trái phiếu	45.000.000.000	45.000.000.000
- Phát hành trái phiếu GEGH2429001 (5)		
+Mệnh giá trái phiếu	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phát hành trái phiếu GEGH2429003 (5)		
+Mệnh giá trái phiếu	20.000.000.000	20.000.000.000
- Phát hành trái phiếu GEGH2427002 (6)		
+Mệnh giá trái phiếu	200.000.000.000	-
+Chi phí phát hành trái phiếu	(840.555.568)	-
- Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng VCB - CN HCM (7)	744.938.975	1.123.828.833
- Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (8)	8.729.200.212	8.729.200.212
- Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai	-	32.500.000.003
- Vay khác	81.279.999	81.279.999
Tổng	806.405.576.396	615.911.149.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay dài hạn	7.790.688.403.137	7.726.997.449.069
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Gia Lai (1)	7.207.389.767.588	6.782.717.353.569
+ Dự án ĐMT Krong Pa	320.500.000.000	382.000.000.000
+ Dự án ĐMT Hàm Phú 2	230.500.000.000	292.000.000.000
+ Dự án ĐMT Đức Huệ 2	409.832.422.674	182.378.365.860
+ Dự án NM Điện gió Ia-Bang	914.500.000.000	979.000.000.000
+ Dự án NM Điện gió VPL 1	853.338.987.709	927.338.987.709
+ Dự án NM Điện gió VPL 2	745.718.357.205	-
+ Dự án NM Điện gió Tân Phú Đông 1	2.440.000.000.000	2.630.000.000.000
+ Dự án NM Điện gió Tân Phú Đông 2	1.293.000.000.000	1.390.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển - CN Gia Định (2)	128.269.827.557	169.509.366.950
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tp.HCM (3)	186.900.000.000	226.950.000.000
- Phát hành trái phiếu GEG_BOND_2018_1 (4)		
+Mệnh giá trái phiếu	45.000.000.000	90.000.000.000
+Chi phí phát hành trái phiếu	(576.450.000)	(823.500.000)
- Phát hành trái phiếu GEGH2429001 (5)		
+Mệnh giá trái phiếu	70.000.000.000	80.000.000.000
+Chi phí phát hành trái phiếu	(503.444.453)	(641.444.450)
- Phát hành trái phiếu GEGH2429003 (5)		
+Mệnh giá trái phiếu	140.000.000.000	160.000.000.000
+Chi phí phát hành trái phiếu	(1.067.397.841)	(1.343.397.844)
- Phát hành trái phiếu GEGH2427002 (6)		
+Mệnh giá trái phiếu	-	200.000.000.000
+Chi phí phát hành trái phiếu	-	(1.690.555.564)
- Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng VCB - CN HCM (7)	-	496.625.963
- Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (8)	15.276.100.286	21.823.000.445
Tổng	7.790.688.403.137	7.726.997.449.069

(1) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai

- Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 215/18/VCB.GEC ngày 21/06/2018 để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Krông Pa – Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Gia Lai, thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,6%/năm. Thời hạn giải ngân tối đa là 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực của Hợp đồng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Krông Pa và các nhà máy thủy điện của Công ty: Ayun Thượng, ĐắkPiHao 1.
- Hợp đồng tín dụng số 125/18/VCB.GHC ngày 10/09/2018 được ký kết giữa Công Ty CP Thủy Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Hàm Phú 2 – Bình Thuận. Thời hạn cho vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,6%/năm. Thời hạn giải ngân tối đa là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2 – Bình Thuận.
- Hợp đồng tín dụng số 99/2020/IBE.DAĐT ngày 29/12/2020 được ký kết giữa Công Ty CP Điện Gió

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ia Bang và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy điện gió Ia Bang 1. Thời hạn cho vay là 168 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + biên 3%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Nhà máy điện Gió Ia Bang 1, Nhà máy điện mặt trời Krong Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, cổ phần của GEC tại Công Ty CP Điện Gió Ia Bang.

- Hợp đồng tín dụng số 21/2022/VCB.VPL ngày 16/08/2022 được ký kết giữa Công Ty CP Năng Lượng VPL và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để cấp tín dụng cho Dự án "Nhà máy điện gió VPL Bến Tre giai đoạn 1". Thời hạn cấp tín dụng là 156 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi cuối kỳ của VCB công bố + biên độ 3,1%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Toàn bộ máy móc thiết bị bao gồm móng trụ turbine, Tài sản gắn liền trên đất đã hình thành và tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai và Quyền tài sản phát sinh của Nhà máy điện Gió VPL Bến Tre giai đoạn 1, Nhà máy điện mặt trời Krong Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, Nhà máy điện gió Ia Bang, cổ phần của GEC và GHC tại Công Ty CP Năng Lượng VPL.
- Hợp đồng tín dụng số 04/2026/DAĐT/VPL2 ngày 13/02/2026 được ký kết giữa Công Ty CP Năng Lượng VPL và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để cấp tín dụng cho Dự án "Nhà máy điện gió VPL Bến Tre giai đoạn 2. Thời hạn cấp tín dụng 192 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay thả nổi bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi cuối kỳ của VCB công bố + biên độ 3,1%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Toàn bộ máy móc thiết bị và quyền tài sản phát sinh từ dự án Nhà máy điện Gió VPL Bến Tre giai đoạn 1; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai và Quyền tài sản phát sinh từ dự án Nhà máy điện Gió VPL Bến Tre giai đoạn 2.
- Hợp đồng tín dụng số 04A/2022/TDH.TPD1 ngày 17/03/2022 được ký kết giữa Công Ty CP Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 1. Thời hạn cho vay là 168 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,9%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau + 3,1%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Quyền sử dụng đất; Toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai hạng mục xây dựng thuộc diện tích mặt biển và diện tích đất trên bờ và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của NM điện Tân Phú Đông 1, Quyền tài sản phát sinh từ dự án, NM điện gió Ia Bang, NM điện mặt trời Krong Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, NM điện gió Tân Phú Đông 2, Nhà máy thủy điện Đak Pi Hao 2, Quyền tài sản phát sinh từ NM thủy điện Ia Meur 3, NM thủy điện Ia Puch 3, Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 1, Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 3, Quyền tài sản phát sinh từ Nhà máy thủy điện Ia Drang 2.
- Hợp đồng tín dụng số 21A.2021/DAĐT.TPD2 ngày 19/04/2021 được ký kết giữa Công Ty CP Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2. Thời hạn cho vay là 168 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 3%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Quyền sử dụng đất; Toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai hạng mục xây dựng thuộc diện tích mặt biển và diện tích đất trên bờ và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Nhà máy điện Tân Phú Đông 2, Quyền tài sản phát sinh từ dự án, Nhà máy điện gió Ia Bang, Nhà máy điện mặt trời Krong Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, cổ phần của GEC tại Công Ty CP Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang và bảo lãnh vay vốn của các công ty GEC, CTCP Thủy điện Gia Lai, CTCP Điện TTC Đức Huệ - Long An
- Hợp đồng cho vay số 18/2025/VCBGL/TDH/ĐH2 ngày 16/10/2025 được ký kết giữa Công ty Cổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

phần Điện TTC Đức Huệ - Long An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC Đức Huệ 2. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 6,4% cố định trong 12 tháng, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,7%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án Điện mặt trời TTC Đức Huệ 2; toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án Điện mặt trời TTC Đức Huệ 2; quyền tài sản phát sinh từ dự án Điện mặt trời TTC Đức Huệ 2 bao gồm nhưng không giới hạn (quyền phát sinh từ các hợp đồng đầu ra, quyền phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm, quyền phát sinh từ các hợp đồng thầu).

(2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển - CN Gia Định:

- Hợp đồng vay vốn Dự án điện mặt trời áp mái. Thời hạn cho vay là 102 tháng kể từ ngày giải ngân vay vốn lần đầu. Lãi suất vay của 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,0%/năm – 9,2%/năm; các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + biên 3%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai của các Dự án nhà máy điện mặt trời áp mái.
- Hợp đồng tín dụng số 535/2023/369546/HĐTD ký ngày 07/12/2023 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để tái tài trợ cho dự án Nhà máy Điện mặt trời Phong Điền. Thời hạn vay đến ngày 12/04/2029. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,3%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Phong Điền
- Hợp đồng cho vay số 01/12143037/2026/HĐTD ngày 05/02/2026 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Năng Lượng Điện Cao Nguyên và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Thủy điện Ea Tih. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 9,5% cố định trong 12 tháng, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm trả sau của khách hàng cá nhân kỳ hạn 24 tháng của BIDV + 3,5%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng: Toàn bộ tài sản bất động sản, động sản và quyền tài sản thuộc dự án Nhà máy thủy điện Ea Tih; Toàn bộ cổ phần của các Công đồng Công ty; Quyền tài sản phát sinh từ dự án Thủy điện Ea Tih bao gồm nhưng không giới hạn (quyền phát sinh từ các hợp đồng đầu ra, quyền phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm, quyền phát sinh từ các hợp đồng thầu).

(3) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM:

Hợp đồng tín dụng số 0008/1928/D-DA/01 ngày 15/03/2019 được ký kết giữa Công Ty CP Điện TTC Đức Huệ Long An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời TTC – Đức Huệ 1 tại tỉnh Long An. Thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân vay vốn lần đầu. Lãi vay của 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là lãi suất cơ sở + biên 1.7%/năm; các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 3.0%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời TTC Đức Huệ 1, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công Ty CP Điện TTC Đức Huệ Long An và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, quyền sở hữu và thư bảo lãnh của công ty mẹ.

(4) Ngày 20/06/2018 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEG_BOND_2018_1 với tổng số trái phiếu phát hành là 300 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Lãi suất cố định cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu + 2,6%/năm. Ngày mua lại trái phiếu được chia làm 10 kỳ cách nhau 12 tháng. Ngày đáo hạn trái phiếu là 10 năm kể từ ngày phát hành.

(5) Thực hiện theo Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT ngày 30/05/2024 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành trái phiếu riêng lẻ, Công ty đã phát hành thành công hai đợt trái phiếu như sau:

- Ngày 26 tháng 6 năm 2024 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEGH2429001 với số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu và kỳ hạn là 60 tháng kể từ ngày phát hành. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại một phần gói trái phiếu GEGB2124003 đáo hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

vào tháng 8 năm 2024.

- Ngày 26 tháng 8 năm 2024 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEGH2429003 với số lượng 2.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu và kỳ hạn 60 tháng kể từ ngày phát hành. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại một phần gói trái phiếu GEGB2124002 đáo hạn vào tháng 10 năm 2024.

Lãi suất áp dụng cho năm tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo (từ năm thứ 2 đến năm thứ 4) là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,9%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 10%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo (từ năm thứ 5) là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 5,4%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 11,5%/năm. Tài sản thế chấp cho phát hành trái phiếu này gồm 61 triệu cổ phiếu Đức Huệ - Long An và 20,8 triệu cổ phiếu GHC.

- (6) Thực hiện theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐQT ngày 12/06/2024 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành trái phiếu riêng lẻ, ngày 28/06/2024 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEGH2427002 với số lượng 2.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu và kỳ hạn là 36 tháng kể từ ngày phát hành. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại một phần gói trái phiếu GEGB2124003 đáo hạn vào tháng 8 năm 2024. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,5%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 9%/năm. Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này gồm 15 triệu cổ phiếu Vija và Dự án Nhà máy Thủy điện H'chan.
- (7) Thuê tài sản tài chính theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 88.20.01/CTTC ký ngày 26/06/2020, 92.20.09/CTTC ký ngày 15/12/2020, 77.20.05/CTTC ký ngày 30/12/2020 với Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính – Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - VCB Leasing.
- (8) Thuê tài sản tài chính theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00139-000; 2024-00140-000; 2024-00141-000 cùng ký ngày 25/06/2024 với Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (VILC).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

B09-DN/HN

24. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông KKS	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	4.225.083.710.000	20.700.057.484	96.180.413.885	83.075.403.683	1.339.449.437.426	5.764.489.022.478
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	708.521.811.800	238.257.041.320	946.778.853.120
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	(2.633.467)	2.633.467	-
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	(35.965.091.600)	(35.965.091.600)
Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi	-	-	-	(40.878.066.000)	-	(40.878.066.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(44.757.588.114)	(8.677.972.886)	(53.435.561.000)
Giảm vốn cổ phần thông qua mua lại cổ phần ưu đãi	(77.040.000.000)	(6.237.171.171)	-	-	-	(83.277.171.171)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	4.148.043.710.000	14.462.886.313	96.180.413.885	705.958.927.902	1.533.066.047.727	6.497.711.985.827
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	179.121.540.000	-	-	(179.121.540.000)	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	324.568.480.215	47.655.277.252	372.223.757.467
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.781.913.441)	(1.332.574)	(1.783.246.015)
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	(242.748.800)	(242.748.800)
Cổ tức chia cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	(16.948.800.000)	-	(16.948.800.000)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	40.000.000	40.000.000
Tăng do mua công ty thành viên	-	-	-	-	583.289.362	583.289.362
Khác	-	(316.808.800)	-	-	-	(316.808.800)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	4.327.165.250.000	14.146.077.513	96.180.413.885	832.675.154.676	1.581.100.532.967	6.851.267.429.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

a. Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	432.716.525	414.804.371
- Cổ phiếu thường	376.220.525	358.308.371
- Cổ phiếu ưu đãi	56.496.000	56.496.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	432.716.525	414.804.371
- Cổ phiếu thường	376.220.525	358.308.371
- Cổ phiếu ưu đãi	56.496.000	56.496.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ		

b. Vốn cổ phần cổ đông phổ thông

	Tỷ lệ	30/09/2026	Tỷ lệ	01/01/2026
	%	VND	%	VND
Jera Asia Vietnam Holdings Pte. Ltd.	35,10	1.320.444.680.000	35,10	1.257.566.370.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thành Thành Công	19,98	751.700.770.000	16,79	601.619.790.000
Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa	6,85	257.667.750.000	10,99	393.765.090.000
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	6,33	238.023.770.000	6,33	226.689.310.000
Công Ty Cổ Phần KCN Thành Thành Công	3,83	144.278.790.000	3,83	137.408.380.000
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	3,31	124.371.880.000	5,28	189.129.800.000
Cổ đông khác	24,61	925.717.610.000	21,68	776.904.970.000
Cộng	100	3.762.205.250.000	100	3.583.083.710.000

c. Vốn cổ phần cổ đông ưu đãi

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
DEG - Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft MBH	564.960.000.000	564.960.000.000
Cộng	564.960.000.000	564.960.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Quý III		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2026	Năm 2025	30.09.2026	30.09.2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán điện	681.963.860.457	666.887.437.347	2.011.984.319.331	2.364.129.174.372
Doanh thu xây lắp, dịch vụ	39.687.973.541	4.440.654.091	46.926.921.701	43.272.554.220
Doanh thu cung cấp thiết bị	-	-	10.455.000.000	1.021.360.000
	721.651.833.998	671.328.091.438	2.069.366.241.032	2.408.423.088.592

26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Quý III		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2026	Năm 2025	30.09.2026	30.09.2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	344.356.288.596	346.860.162.897	950.974.217.762	950.868.902.028
Giá vốn cung cấp xây lắp, dịch vụ	35.502.477.535	1.778.389.698	41.672.277.266	34.998.930.212
Giá vốn cung cấp thiết bị	-	-	10.446.542.800	887.044.434
	379.858.766.131	348.638.552.595	1.003.093.037.828	986.754.876.674

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2026	Năm 2025	30.09.2026	30.09.2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	5.684.281.096	7.231.743.319	14.961.168.365	22.079.483.387
Chênh lệch lãi tỷ giá chưa thực hiện	1.238.665.792	32.358.569	1.265.085.497	32.358.569
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	19.756.458	8.590.537	19.756.458
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư	-	-	-	112.133.925.109
Khác	-	4.667.890	24.867.530	301.804.343
	6.922.946.888	7.288.526.236	16.259.711.929	134.567.327.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

B09-DN/HN

28. Chi phí tài chính

	Quý III		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2026	Năm 2025	30.09.2026	30.09.2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí đi vay	196.100.869.293	194.350.414.934	544.570.142.094	547.006.222.170
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	482.537.744	-	552.203.905	-
Khác	14.976.471	723.529	15.376.163	7.029.550.945
	196.598.383.508	194.351.138.463	545.137.722.162	554.035.773.115

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2026	Năm 2025	30.09.2026	30.09.2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.950.045.476	2.721.338.165	8.065.242.092	8.155.930.745
Khấu hao tài sản cố định	1.467.000.168	1.087.856.551	3.977.717.390	3.163.484.817
Dịch vụ mua ngoài	7.153.401.284	7.239.821.837	29.283.573.759	31.651.759.842
Chi phí nhân viên	18.397.630.396	17.476.414.148	50.171.373.576	46.879.307.532
Khác	9.463.553.661	9.369.627.980	29.856.239.148	30.173.320.592
	38.431.630.985	37.895.058.681	121.354.145.965	120.023.803.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý III		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2026	Năm 2025	30.09.2026	30.09.2025
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	114.504.448.484	98.726.289.378	419.488.444.993	888.112.383.635
Điều chỉnh	2.195.328.653	(38.596.936.739)	8.805.511.466	(230.920.326.917)
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>1.502.623.153</i>	<i>4.418.668.988</i>	<i>11.341.207.356</i>	<i>11.490.847.615</i>
<i>Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện</i>	<i>692.705.500</i>	<i>1.616.570.445</i>	<i>(2.535.695.890)</i>	<i>(197.778.998.360)</i>
Số lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	-	(44.632.176.172)	-	(44.632.176.172)
Thu nhập chịu thuế ước tính	116.699.777.137	60.129.352.640	428.293.956.459	657.192.056.718
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:				
Thuế TNDN - hiện hành	13.948.129.127	18.340.054.977	47.771.826.704	76.944.395.009
Thuế TNDN - hoãn lại	138.541.100	323.314.089	(507.139.178)	(39.555.799.672)
	14.086.670.227	18.663.369.066	47.264.687.526	37.388.595.337

Giải trình lợi nhuận tăng/giảm sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 3 năm 2026 đạt 100,42 tỷ đồng tăng 20,36 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ tăng 25% chủ yếu do doanh thu điện tăng 15,1 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	324.568.480.215	618.707.408.600
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.781.913.441)	(22.402.852.851)
Cổ tức cho cổ phần ưu đãi	(16.948.800.000)	(19.260.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu Cổ phiếu phổ thông	305.837.766.774	577.044.555.749
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	361.880.335	358.308.371
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	845	1.610
Lãi suy giảm trên Cổ phiếu	845	1.610

32. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các Bên liên quan (BLQ) đến ngày 30/09/2026 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông	Mua hàng hóa và dịch vụ	19.826.475.741
		Cổ tức	10.461.000
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)	Cổ đông	Cổ tức ưu đãi	16.948.800.000
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	5.035.033.064
Công ty CP Khai Thác và Quản Lý Khu Công Nghiệp Đặng Huỳnh	BLQ khác	Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.116.654.448
		Mua hàng hóa và dịch vụ	248.350.426
Công Ty CP Chè Thành Ngọc	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.681.996.005
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.478.548.077
Công Ty Cổ Phần Điện Gió LAVI	BLQ khác	Doanh thu cung cấp dịch vụ	564.220.080
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	BLQ khác	Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.907.703.461
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	165.093.330
Công Ty TNHH Du Lịch TTC	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	40.933.502
CN Công Ty TNHH Du Lịch TTC - TTC Hotel Premium - Phan Thiết	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	54.656.479
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	BLQ khác	Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.040.000
CN CT TNHH Du Lịch Thành Thành Công Lâm Đồng - KS Ngọc Lan	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	103.329.124
CN Công Ty TNHH Du Lịch TTC - TTC Resort Premium - Dốc Lết	BLQ khác	Doanh thu bán hàng hóa và	26.951.659
		Mua hàng hóa và dịch vụ	88.995.371
Công ty TNHH DV QL BĐS Sài Gòn Thương Tín	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	11.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Giao dịch và số dư các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Y tế DHA	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	591.958.519
CN Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công Tại Lâm Đồng	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	50.609.426
Công ty CP Năng Lượng Solwind	BLQ khác	Chi hộ	3.070.420
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	77.208.333
Công Ty TNHH Du Lịch Thành Thành Công Lâm Đồng - TTC Imperial Hotel	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	30.325.673
Viện Nghiên Cứu Và Đào Tạo Quốc Tế TTC	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.550.000

Tại ngày 30/09/2026 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng ngắn hạn	Mối quan hệ	30/09/2026	01/01/2026
Công Ty CP Năng lượng TTC	Bên liên quan	47.234.993.345	28.533.488.546
Công Ty CP Khai Thác và Quản Lý KCN Đặng Huỳnh	Bên liên quan	533.175.650	218.325.944
Chi nhánh Công ty TNHH Du Lịch TTC - TTC Resort Premium - Dốc Lết	Bên liên quan	29.107.792	-
		47.797.276.787	28.751.814.490
		30/09/2026	01/01/2026
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	Mối quan hệ		
Công Ty CP Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	36.859.427.395	36.859.427.395
		30/09/2026	01/01/2026
Phải thu dài hạn khác	Mối quan hệ		
Công Ty Cổ Phần Thành Thành Nam	Bên liên quan	498.204.382	498.204.382
		30/09/2026	01/01/2026
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Mối quan hệ		
Công Ty CP Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông	1.600.630.200	-
		30/09/2026	01/01/2026
Người mua trả tiền trước	Mối quan hệ		
Công Ty CP Biên Hòa Thành Long	Bên liên quan	1.437.362.987	1.437.362.987
		30/09/2026	01/01/2026
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	Mối quan hệ		
Công Ty Cổ Phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông	10.461.000	6.974.000
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)	Cổ đông	16.948.800.000	-
		16.959.261.000	6.974.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Lương và thù lao các nhân sự chủ chốt

		Kỳ kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm	
		Năm 2026	Năm 2025
		VND	VND
Hội Đồng Quản Trị		3.326.978.000	3.273.159.000
Tân Xuân Hiến	CT.HĐQT	1.706.978.000	1.653.159.000
Đặng Huỳnh Anh Tuấn	TV.HĐQT	270.000.000	270.000.000
Phạm Thị Khuê	TV.HĐQT	270.000.000	270.000.000
Nguyễn Thùy Vân	TV.HĐQT	270.000.000	270.000.000
Eiji Hagio	TV.HĐQT	270.000.000	152.000.000
Mark Houghton Scott Leslie	TV.HĐQT	270.000.000	152.000.000
Nguyễn Thế Vinh	TV.HĐQT	113.000.000	270.000.000
Nguyễn Thái Sơn	TV.HĐQT	157.000.000	-
Toshihiro Oki	TV.HĐQT	-	118.000.000
Simon Mark Wilson	TV.HĐQT	-	118.000.000
Ban Tổng Giám Đốc		5.753.213.500	5.403.509.000
Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám Đốc	1.975.236.000	1.912.769.000
Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám Đốc Thường Trực	1.625.287.000	1.530.852.000
Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám Đốc	1.338.920.000	1.181.513.000
Trần Thị Hồng Thắm	Kế toán trưởng	813.770.500	778.375.000
		9.080.191.500	8.676.668.000

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 3/2025 do công ty tự lập.


Võ Thị Kim Thùy
Người lập biểu


Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng


Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 10 năm 2026



GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

114 Truong Chinh – Pleiku Ward – Gia Lai Province

Tel: 0269.3823.604

Fax: 0269.3826.365

Email: info@geccom.vn

Website: www.geccom.vn

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

QUARTER III/2026

October 2026



**CONSOLIDATED STATEMENT OF
FINANCIAL POSITION**

As at 30 September 2026

Form B 01-DN/HN

Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated
20 April 2026 of the Ministry of Finance

ASSETS	Code	Note	30 September 2026 VND	01 January 2026 VND
A. CURRENT ASSETS	100		1,689,903,504,353	1,776,350,024,277
I. Cash and cash equivalents	110	5	96,057,123,821	74,942,444,345
1. Cash	111		43,635,963,942	35,280,139,420
2. Cash equivalents	112		52,421,159,879	39,662,304,925
II. Short-term investments	120		448,821,382,615	377,490,507,874
1. Investments short-term held to maturity	123	6	448,821,382,615	377,490,507,874
III. Accounts receivable	130		946,212,217,374	1,220,615,706,341
1. Receivables from customers	131	7	695,287,664,149	823,724,875,504
2. Short-term prepayments to suppliers	132	8	50,076,515,112	239,091,992,001
3. Other short-term receivables	135	9a	241,114,307,472	197,721,370,274
4. Short-term allowances for doubtful debts	136		(40,266,269,359)	(39,922,531,438)
IV. Inventories	140	10	69,491,280,699	46,144,766,536
1. Inventories	141		69,491,280,699	46,144,766,536
V. Other current assets	160		129,321,499,844	57,156,599,181
1. Short-term prepayments	161	17a	7,988,085,598	10,565,104,215
2. Deductible VAT	162	21a	95,919,536,630	34,678,895,414
3. Taxes and other receivables from the State	163	21a	1,875,265,927	490,380,649
4. Other current assets	165	11	23,538,611,689	11,422,218,903
B. LONG-TERM ASSETS	200		14,160,499,798,068	13,334,538,007,425
I. Long-term receivables	210		29,568,917,267	71,304,855,603
1. Long-term accounts receivable	211		-	26,497,061,861
2. Other long-term receivables	215	9b	29,568,917,267	44,807,793,742
II. Fixed assets	220		12,691,085,004,788	12,506,295,684,512
1. Tangible fixed assets	221	12	12,627,402,636,863	12,431,886,114,680
- Cost of Tangible fixed assets	222		17,733,478,042,156	16,897,785,770,660
- Accumulated depreciation	223		(5,106,075,405,293)	(4,465,899,655,980)
2. Finance lease fixed assets	224	13	44,319,516,051	54,171,705,184
- Cost of Finance lease fixed assets	225		54,795,604,951	64,631,262,070
- Accumulated depreciation	226		(10,476,088,900)	(10,459,556,886)
3. Intangible fixed assets	227	14	19,362,851,874	20,237,864,648
- Cost of Intangible fixed assets	228		39,381,555,527	39,381,555,527
- Accumulated amortisation	229		(20,018,703,653)	(19,143,690,879)
III. Long-term assets in progress	250	15	1,338,247,783,736	666,224,607,122
1. Construction in progress	252		1,338,247,783,736	666,224,607,122
IV. Long-term investments	260		56,835,080,180	57,611,864,671
1. Investments in associates, joint ventures	262	16	56,835,080,180	54,485,336,837
2. Investments long-term held to maturity	265		-	3,126,527,834
V. Other long-term assets	270		44,763,012,097	33,100,995,517
1. Long-term prepayments	271	17b	13,785,979,211	19,439,188,868
2. Deffered income tax assets	272		16,327,320,980	13,661,806,649
3. Goodwill	279	18	14,649,711,906	-
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280		15,850,403,302,421	15,110,888,031,702

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)

As at 30 September 2026

RESOURCES	Code	Note	30 September 2026 VND	01 January 2026 VND
C. LIABILITIES	300		8,999,135,873,380	8,613,176,045,875
I. Short-term liabilities	310		1,196,497,104,972	884,097,465,558
1. Trade accounts payable	311	19	123,434,063,111	14,804,708,957
2. Advance from customer	312		1,438,402,447	1,438,402,447
3. Dividends and profits payable	313	20	21,261,434,702	4,147,399,302
4. Taxes and other payables to the State Budget	314	21b	64,296,341,733	74,425,978,296
5. Payable to employees	315		11,949,809,307	12,317,841,762
6. Accrued expenses	316	22	91,041,341,655	48,245,959,325
7. Short-term unearned revenue	319		140,379,479	467,702,644
8. Other short-term payables	320		7,284,495,122	7,601,519,560
9. Short-term borrowings and finance lease	321	23a	806,405,576,396	615,911,149,968
10. Bonus and Welfare fund	323		69,245,261,020	104,736,803,297
II. Long-term liabilities	330		7,802,638,768,408	7,729,078,580,317
1. Long-term unearned revenue	337		22,727,271	149,999,998
2. Other long-term payables	338		9,243,008,000	41,450,000
3. Long-term borrowings and finance lease	339	23b	7,790,688,403,137	7,726,997,449,069
4. Long-term provisions	343		2,684,630,000	1,889,681,250
D. OWNER'S EQUITY	400	24	6,851,267,429,041	6,497,711,985,827
1. Contributed capital	411		4,327,165,250,000	4,148,043,710,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		3,762,205,250,000	3,583,083,710,000
- Preference shares	411b		564,960,000,000	564,960,000,000
2. Share premium	412		14,146,077,513	14,462,886,313
3. Investment and development funds	418		96,180,413,885	96,180,413,885
4. Undistributed earnings/ (Accumulated losses)	420		832,675,154,676	705,958,927,902
- Undistributed post-tax profits/ (accumulated losses) of the previous years	420a		527,646,370,509	71,478,650,237
- Post-tax profit/ (post-tax loss) of current year	420b		305,028,784,167	634,480,277,665
5. Non-controlling interest	429		1,581,100,532,967	1,533,066,047,727
TOTAL SOURCES (440 = 300 + 400)	440		15,850,403,302,421	15,110,888,031,702



Vo Thi Kim Thuy
Preparer



Tran Thi Hong Tham
Chief Accountant



Nguyễn Thái Hà
General Director

27 October 2026

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
For the period ended 30 September 2026

Form B 02-DN/HN
Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated
20 April 2026 of the Ministry of Finance

ITEMS	Code	Note	Quarter III/2026 VND	Quater III/2025 VND	From 01/01/2026 to 30/09/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND
Revenue from sale of goods and rendering of services	1		721,651,833,998	671,328,091,438	2,069,366,241,032	2,408,423,088,592
Net revenue from sales of goods and rendering of services	10	25	721,651,833,998	671,328,091,438	2,069,366,241,032	2,408,423,088,592
3. Cost of goods sold and services rendered	11	26	379,858,766,131	348,638,552,595	1,003,093,037,828	986,754,876,674
4. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20=10-11)	20		341,793,067,867	322,689,538,843	1,066,273,203,204	1,421,668,211,918
5. Financial income	22	27	6,922,946,888	7,288,526,236	16,259,711,929	134,567,327,866
6. Financial expenses	23	28	196,598,383,508	194,351,138,463	545,137,722,162	554,035,773,115
Including: Borrowing cost	24		196,100,869,293	194,350,414,934	544,570,142,094	547,006,222,170
7. General administration expenses	26	29	38,431,630,985	37,895,058,681	121,354,145,965	120,023,803,528
8. Profit / loss from joint ventures, associates	27		826,113,918	625,069,998	2,349,743,343	4,785,151,843
9. Net operating profit	30		114,512,114,180	98,356,937,933	418,390,790,349	886,961,114,984
10. Other income	31		18,152,713	616,491,042	1,985,875,467	1,905,154,036
11. Other expenses	32		25,818,409	247,139,597	888,220,823	753,885,385
12. Net other income (40 = 31 - 32)	40		(7,665,696)	369,351,445	1,097,654,644	1,151,268,651
Net accounting profit before tax						
13. (50 = 30 + 40)	50		114,504,448,484	98,726,289,378	419,488,444,993	888,112,383,635
14. Business income tax ("BIT") - current	51	30	13,948,129,127	18,340,054,977	47,771,826,704	76,944,395,009
15. BIT - deferred	52	30	138,541,100	323,314,089	(507,139,178)	(39,555,799,672)
16. Net profit after tax (60 = 50 + 51 + 52)	60		100,417,778,257	80,062,920,312	372,223,757,467	850,723,788,298
17. Owners of the Company	61		89,712,992,433	74,645,813,663	324,568,480,215	618,707,408,600
18. Non-controlling interests	62		10,704,785,824	5,417,106,649	47,655,277,252	232,016,379,698
19. Earnings per share	70	31	271	198	845	1,610
20. Diluted earnings per share	71	31	271	198	845	1,610

Vo Thi Kim Thuy
Preparer

Tran Thi Hong Tham
Chief Accountant



Nguyen Thai Ha
General Director

27 October 2026

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
For the period ended 30 September 2026

Form B 03-DN/HN
Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated
20 April 2026 of the Ministry of Finance

ITEMS	Code	From 01/01/2026 to 30/09/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Net profit before tax	01	419,488,444,993	888,112,383,635
2. Adjustments for			
3. Depreciation of fixed assets and investment properties	02	615,113,005,539	599,599,214,848
4. Provisions	03	1,138,686,671	2,353,849,446
(Gains) on exchange rate differences from revaluation of 5. accounts derived from foreign currencies	04	(1,265,085,497)	(78,500,851)
6. Losses/(profits) from investing activities	05	(17,223,099,631)	(134,850,111,098)
7. Borrowing cost	06	544,570,142,094	545,495,886,874
8. Other adjustments	07	-	(3,550,101,850)
9. Operating profit before changes in working capital	08	1,561,822,094,169	1,897,082,621,004
10. Decrease in receivables	09	245,789,856,621	(598,279,156,390)
11. Decrease in inventories	10	(23,346,514,163)	55,862,489,220
12. Increase in payables	11	(19,049,434,437)	56,685,917,292
13. Decrease in prepaid expenses	12	8,704,622,388	15,330,032,001
14. Borrowing cost paid	14	(510,533,903,837)	(511,148,111,262)
15. Business income tax paid	15	(69,543,274,977)	(36,820,402,152)
16. Other payments on operating activities	17	(37,274,788,292)	(21,994,404,804)
17. Net cash inflows from operating activities	20	1,156,568,657,472	856,718,984,909
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
18. Purchases of fixed assets and other long-term assets	21	(1,258,013,980,158)	(120,055,037,058)
19. Proceeds from disposals of fixed assets and long-term assets	22	-	636,702,602
20. Loans granted, purchases of debt instruments of other entities	23	(168,752,319,115)	(145,500,000,000)
Collection of loans, proceeds from sales of debt instruments of 21. other entities	24	102,562,972,208	226,300,000,000
22. Investments in other entities	25	(66,364,596,131)	236,153,026,352
23. Dividends and interest received	27	16,229,701,454	46,497,205,224
24. Net cash inflows from investing activities	30	(1,374,338,221,742)	244,031,897,120

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Continued)

For the period ended 30 September 2026

ITEMS	Code	From 01/01/2026 to 30/09/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
25. Proceeds from issue of shares and capital contribution	31	40,000,000	-
26. Proceeds from borrowings	33	1,234,266,196,433	135,518,725,590
27. Repayments of borrowings	34	(987,919,340,348)	(983,533,179,299)
28. Finance lease principal repayments	35	(7,422,415,980)	(9,618,668,694)
29. Dividends paid	36	(77,513,400)	(346,534,500)
30. Net cash inflows from financing activities	40	238,886,926,705	(857,979,656,903)
NET CASH FLOWS DURING THE FISCAL YEAR			
(50 = 20+30+40)	50	21,117,362,435	242,771,225,126
31. Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal year	60	74,942,444,345	151,604,499,061
32. Effect of exchange rate fluctuations	61	(2,682,959)	74,334,749
CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF FISCAL YEAR (70 = 50+60+61)	70	96,057,123,821	394,450,058,936



Vo Thi Kim Thuy
Preparer



Tran Thi Hong Tham
Chief Accountant



Nguyen Thai Ha
General Director

27 October 2026

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

1. General information

Gia Lai Electricity Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established from the equitisation of Gia Lai Electricity Company pursuant to Decision No. 821/QĐ-UBND dated 1 June 2010 of the People's Committee of Gia Lai Province, operating pursuant to the Enterprise registration certificate No. 5900181213, initially issued on 9 September 2010 and most recently amended for the 27th time on 30 June 2026 by the Department of Planning and Investment of Gia Lai Province.

The Company's shares (GEG stock code) are listed on Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) on 28 August 2019 according to Decision No. 341 / QĐ-SGDHCM August 28, 2019. And the first official transaction date is 19 September 2019 according to Notice No. 1173/TB-SGDHCM on 10 September 2019 of Ho Chi Minh Stock Exchange.

The registered principal activities of the Company and its subsidiaries ("the Group") are to manufacture, transmit and distribute electricity; install electricity system; provide industrial construction, hydropower construction, and other construction services; consult, design, and supervise of hydropower constructions (with a voltage less than or equal to 110KV); trade of machinery, and other equipment; provide construction services, technical consulting services; and financial investing.

The normal business cycle of the Group is within 12 months.

The company's head office is at 114 Truong Chinh Street, Pleiku Ward, Gia Lai Province, Vietnam. The Company has 5 branches and 02 representative offices (December 31, 2025: 5 branches and 02 representative offices) including:

- TTC Lam Dong Branch: at Hamlet 1, Lac Duong Commune, Lam Dong Province, Vietnam;
- TTC Chu Prong Branch: at No. 268 Hung Vuong Street, Chu Prong Commune, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Mang Yang Branch: at Chup Village, Lo Pang Commune, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Dak Pi Hao Branch: at National Road 25, Thanh Thuong Hamlet, Chu A Thai Commune, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Thua Thien Hue Branch: at No. 189 Pham Van Dong Street, Vy Da Ward, Hue City, Vietnam;
- Representative Office of TTC Ho Chi Minh City (pursuant to the registration certificate dated 13 April 2018): at No. 253 Hoang Van Thu Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam; and
- Representative Office of TTC Ha Noi City (pursuant to the registration certificate dated 5 March 2018): at House No. 09, Alley 310, Lane 22, Nghi Tam Street, Hong Ha Ward, Hanoi City, Vietnam.

As at 30 September 2026, the number of subsidiaries is 26. In which, the number of consolidated subsidiaries is 26.

List of Subsidiaries to be consolidated:

1.1 Gia Lai Hydropower Joint Stock Company

Head office address: 114 Truong Chinh, Pleiku Ward, Gia Lai Province, Vietnam

The Company's main businesses are: Electricity production and trading; Investment in the construction of small and medium hydropower projects; Construction supervision of civil - industrial construction works; Construction supervision of irrigation - hydropower construction works.

Interest ratio of the Company: 62.53%.

The voting rights of the Company: 62.53%.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

1.2 Gia Lai Energy Consulting & Development One - Member Limited Company

Head office address: 114 Truong Chinh, Pleiku Ward, Gia Lai Province, Vietnam

The Company's main businesses are: Architectural activities and related technical consultancy (Details: Design consultancy and construction of irrigation and hydroelectric works; Consulting, supervising construction and completion of irrigation and hydropower works; Electrical engineering design consulting; Consulting and supervising the installation of electrical equipment; Consulting and designing electrical systems, lines and substations up to 110KV; Planning consulting, consulting investment projects for construction of irrigation works, hydropower, mechanical works, transmission lines and substations up to 110KV; Consulting topographic survey; Design consultancy for road and bridge construction).

Interest ratio of the Company: 100%.

The voting rights of the Company: 100%.

1.3 Thuong Lo Hydropower One - Member Limited Company

Head office address: 189 Pham Van Dong, Vy Da Ward, Hue City, Vietnam.

The Company's main businesses are: Producing, transmitting and distributing electricity; Installation of machinery and industrial equipment; Construction of other civil engineering projects; Installation of other construction systems; Exploitation of stone, sand, gravel and clay; Installation of electrical systems; Construction of railways and road projects; Construction of public works; Import and export of machinery and equipment.

Interest ratio of the Company: 100%.

The voting rights of the Company: 100%.

1.4 TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company

Head office address: Dong Hoa Bac Hamlet, My Quy Commune, Tay Ninh Province, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 99.92%.

The voting rights of the Company: 99.92%.

1.5 Truc Son Solar Power Plant Joint Stock Company

Head office address: Hamlet 1, Cu Jut Commune, Lam Dong Province, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 99.96%.

The voting rights of the Company: 99.96%.

1.6 VPL Energy Joint Stock Company

Head office address: 16 Hai Ba Trung Street, An Hoi Ward, Vinh Long Province, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 88.84%.

The voting rights of the Company: 99.98%.

1.7 Tien Giang Wind Power Joint Stock Company

Head office address: C32, Street No. 3, My Thanh Hung, Thoi Son Ward, Dong Thap Province, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 54.93%.

The voting rights of the Company: 54.93%.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN
(continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

1.8 Ia Bang Wind Power Joint Stock Company

Head office address: 114 Truong Chinh, Pleiku Ward, Gia Lai Province, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 84.72%.

The voting rights of the Company: 99.53%.

1.9 VI-JA Renewable Energy Development Cooperation Joint Stock Company

Head office address: 253 Hoang Van Thu, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 99%.

The voting rights of the Company: 99%.

1.10 Tien Giang Renewable Energy Joint Stock Company

Head office address: C32, Street No. 3, My Thanh Hung, Thoi Son Ward, Dong Thap Province, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 99.71%.

The voting rights of the Company: 99.71%.

1.11 Ca Mau Green Energy Joint Stock Company

Head office address: No. 155 Nguyen Tat Thanh Street, Quarter 1, Ly Van Lam Ward, Ca Mau Province, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 95%.

The voting rights of the Company: 95%.

1.12 Cao Nguyen Electric Energy Joint Stock Company

Head office address: No. 25B Nguyen Tri Phuong Street, Residential Group 5, Ea Kar Commune, Dak Lak Province, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 99%.

The voting rights of the Company: 99.99%.

1.13 Tan Thanh Renewable Power Joint Stock Company

Head office address: C32, Street No. 3, My Thanh Hung, Thoi Son Ward, Dong Thap Province, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 99.17%.

The voting rights of the Company: 99.17%.

1.14 Sen Xanh Solar Power Joint Stock Company

Head office address: No. 220 Le Dai Hanh Street, Group 11, Tran Lam Ward, Hung Yen Province

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 98.92%.

The voting rights of the Company: 99.92%.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

1.15 Sen Xanh Aquila Solar Power Company Limited

Head office address: No. 6, Street 4A, An Phu An Khanh Residential Area, Binh Trung Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 98.92%.

The voting rights of the Company: 99.92%.

1.16 Sen Xanh Vega Solar Power Company Limited

Head office address: 22 Street No. 63, Quarter 1, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 98.92%.

The voting rights of the Company: 99.92%.

1.17 Sen Xanh Vela Solar Power Company Limited

Head office address: 96 Nguyen Viet Xuan Street, Kon Tum Ward, Quang Ngai Province, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 98.92%.

The voting rights of the Company: 99.92%.

1.18 Sen Xanh Lyra Solar Power Company Limited

Head office address: 154/30/16 Pham Van Hai Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 98.92%.

The voting rights of the Company: 99.92%.

1.19 Truong Thanh Mien Trung Green Technology Joint Stock Company

Head office address: No. 220 Le Dai Hanh Street, Group 11, Tran Lam Ward, Hung Yen Province

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 98.89%.

The voting rights of the Company: 98.89%.

1.20 Nhon Tan 1 Solar Power Company Limited

Head office address: No. 108 Ham Nghi Street, Ngo May Ward, Quy Nhon City, Binh Dinh Province, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 98.89%.

The voting rights of the Company: 98.89%.

1.21 Nhon Tan 2 Solar Power Company Limited

Head office address: No. 396 Tay Son Street, Quy Nhon Nam Ward, Gia Lai Province, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 98.89%.

The voting rights of the Company: 98.89%.

1.22 Nhon Tan 5 Solar Power Company Limited

Head office address: Lot 32, Hoang Van Thai Street, Quy Nhon Ward, Gia Lai Province, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 98.89%.

The voting rights of the Company: 98.89%.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

1.23 GHC Energy Company Limited

Head office address: 253 Hoang Van Thu Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 62.52%.

The voting rights of the Company: 99.98%

1.24 Tan Phu Dong Solar Power Company Limited

Head office address: C32, Street No. 3, My Thanh Hung, Thoi Son Ward, Dong Thap Province, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 62.51%.

The voting rights of the Company: 99.98%.

1.25 Tan Phuoc Renewable Energy Company Limited

Head office address: C32, Street No. 3, My Thanh Hung, Thoi Son Ward, Dong Thap Province, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 99.98%

The voting rights of the Company: 100%

1.26 Phong Hoa Energy Company Limited

Head office address: 189 Pham Van Dong, Vy Da Ward, Hue City, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 62.53%

The voting rights of the Company: 100%

Associated Company:

- Solwind Energy Joint Stock Company:

Head office address: 253 Hoang Van Thu, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 49.99%.

The voting rights of the Company: 49.99%.

2. Applied accounting standards and regime

The Company applies the Vietnamese Accounting Regime in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") dated 27 October 2025 (replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014) and Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 (amending and supplementing certain articles of Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014), which are effective for financial years beginning on or after 1 January 2026.

The Company has adopted the changes in accounting policies in accordance with Circular 99 on a prospective basis as Circular 99 does not require retrospective application for these changes. The Company has also restated the corresponding comparative figures for the previous year for certain line items to align with the presentation under Circular 99 in these consolidated financial statements for the current year.

The Company also applies Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated December 31, 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated December 31, 2002 on the Issuance and Promulgation of six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated December 30, 2003 on the Issuance and Promulgation of six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated February 15, 2005 on the Issuance and Promulgation of six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated December 28, 2005 on the Issuance and Promulgation of four Vietnamese Accounting Standards (Series 5)

3. Fiscal period and accounting currency

The Company's fiscal year is from 1 January to 31 December.

The consolidated financial statements and accounting transactions are prepared and recorded in Vietnam Dong (VND).

4. Summary of significant accounting policies

4.1 Applied exchange rates:

- The recognition, measurement, and treatment of foreign exchange differences are carried out in accordance with the guidance in Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 issued by the Ministry of Finance. Accordingly, settlements of monetary items denominated in foreign currencies arising during the financial year are translated at the actual exchange rates at the transaction dates quoted by the commercial bank where the Company regularly conducts transactions. The revaluation of foreign currency balances at the end of the financial year is performed using the average transfer buying and selling exchange rates quoted by the commercial bank where the Company regularly conducts transactions at the reporting date. For balances of demand deposits denominated in foreign currencies, the Company applies the average transfer buying and selling exchange rates quoted by the commercial bank where such demand deposit accounts are maintained.
- Foreign exchange differences arising during the period and those resulting from the revaluation of ending balances are reflected in the income statement for the period.

4.2 Cash and cash equivalents

- Cash comprises: cash; cash at bank and cash in transit,
- Cash equivalents are short-term, highly liquid investments with original maturities not exceeding three months, that are readily convertible into known amounts of cash, subject to an insignificant risk of changes in value, and not restricted in use.

4.3 Financial investments

- Investments in subsidiaries, associates, joint ventures, held-to-maturity investments, and other financial investments are recognized at cost.
- Provision is made for diminution in value of investments if any at the end of the accounting period. The provision is made in accordance with the guidance in Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 08 August 2019 issued by the Ministry of Finance.

Accounting methods:

Equity method: The investment is initially recognized at cost. Thereafter, the carrying amount of the investment is adjusted for the post-acquisition change in the investor's share of the investee's profit or loss. Distributions received from the investee reduce the carrying amount of the investment. Adjustments to the carrying amount are also made for changes in the investor's proportionate interest in the investee arising from changes in the investee's equity that have not been recognized in the investee's profit or loss. Such changes in the investee's equity may include those arising from the revaluation of

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

fixed assets and investments, foreign exchange differences, and adjustments for differences arising on business combinations.

Cost method: The investment is initially recognized at cost. Income from the investment is recognized in the Statement of Income only to the extent of distributions received from the investee's accumulated net profits arising after the acquisition date. Any other distributions received in excess of such profits are regarded as a recovery of investment and recognized as a reduction of the cost of the investment.

Provision for diminution in value of investments:

Provision for diminution in value of investments is made when there is firm evidence that a part or the entire investment (including held-to-maturity investments, if any) is impaired or uncollectible at the end of the accounting period.

An increase or decrease in the provision balance is recognized as financial expenses in the interim consolidated statement of income.

4.4 Receivables

Receivables are presented in the financial statements at the carrying amount of trade receivables and other receivables less provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents the estimated value of receivables that the Company expects to be uncollectible at the end of the financial year. An increase or decrease in the balance of the provision account is recognized in general and administrative expenses in the financial statements. When doubtful debts are determined to be uncollectible and written off by the accountant, any difference between the provision balance for doubtful debts and the cost of receivables is recognized in the statement of income. The provision is made in accordance with the guidance in Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 08 August 2019 issued by the Ministry of Finance.

4.5 Inventories

Inventories are recognized at the lower of cost and net realizable value. The cost of inventory includes purchasing costs, processing costs, and other directly attributable costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realizable value is the estimated selling price less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

The cost of inventories is calculated using the weighted average method and is accounted for using the perpetual inventory system.

Provision for decline in value of inventories represents the estimated allowance for the reduction in value (due to price reduction, damage, degradation, obsolescence, etc.) below the book value of inventories, aiming to compensate for actual losses arising from the devaluation of raw materials, finished goods, and other inventories. The Company recognizes a provision for decline in value of inventories when there is evidence showing that the net realizable value is lower than the cost of inventories.

An increase or decrease in the balance of the provision for decline in value of inventories is recognized in cost of goods sold in the statement of income. When inventories are disposed of or written off due to expiration, loss of quality, damage, or no longer having utility value, any difference between the allowance for inventory decline previously recognized and the historical cost of inventories is recognized in the statement of income.

The provision is made in accordance with the guidance in Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 08 August 2019 issued by the Ministry of Finance.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

4.6 Fixed asset recognition and depreciation

Tangible fixed assets:

Historical cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, taxes arising from the purchase of fixed assets, and any directly attributable costs of bringing the asset to the location and condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by the Company. Subsequent expenditure incurred after initial recognition is capitalized into the historical cost of the fixed asset only when it is certain that such expenditure will increase future economic benefits from the use of the asset. Expenditures not meeting this condition are recognized as expenses in the period.

When tangible fixed assets are sold or disposed of, any gain or loss arising from the disposal (being the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the asset) is recognized in the statement of income.

Depreciation

Depreciation is calculated on a straight-line basis over the estimated useful lives of the assets. The depreciation rates comply with Circular No. 28/2017/TT-BTC amending and supplementing certain articles of Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 and Circular No. 147/2016/TT-BTC dated 13 October 2016 issued by the Ministry of Finance providing guidance on the management, use, and depreciation of fixed assets.

Specific useful lives are as follows:

<u>Asset type</u>	<u>Useful live (year)</u>
Buildings and structures	5 – 48
Machinery and equipment	3 – 25
Motor vehicles	5 – 30
Office equipment and tools	3 – 15
Others	2 – 20

Finance lease fixed assets:

Leases are classified as finance leases whenever the lease contract transfers substantially all the risks and rewards incidental to ownership of the asset to the lessee. Finance lease fixed assets are capitalized in the statement of financial position at the inception of the lease at the lower of the fair value of the leased asset and the present value of the minimum lease payments. The principal portion of future lease payments under the finance lease contract is recognized as a liability. The interest portion of lease payments is charged to the statement of income over the lease term at a constant interest rate on the remaining balance of the finance lease liability.

Finance lease fixed assets are depreciated on a straight-line basis over their estimated useful lives. If there is no reasonable certainty that the Company will obtain ownership by the end of the lease term, the asset is depreciated over the shorter of the lease term and its estimated useful life. The depreciation period for finance lease fixed assets ranges from 05 to 18 years.

Intangible fixed assets:

Land use rights

Land use rights are recognized as intangible fixed assets when the Company is allocated land by the State with land use fee payment and is granted a land use right certificate.

Land use rights with indefinite terms are stated at cost and are not amortized. Land use rights with definite terms are stated at cost less accumulated amortization. The amortization period depends on the land allocation period.

Other intangible fixed assets

Other intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the asset for its intended use by the Group. Costs of upgrading and renewing intangible fixed assets are capitalized into the cost of the asset, while other expenditures are recognized in the statement of income as incurred.

When an intangible fixed asset is sold or disposed of, any gain or loss arising from the disposal (being the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the asset) is recognized in the statement of income.

Amortization of intangible fixed assets is calculated on a straight-line basis over their estimated useful lives. The amortization rates comply with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 issued by the Ministry of Finance.

<u>Asset type</u>	<u>Useful live (year)</u>
Computer software	3-8
Land use rights	22-50

4.7 Business cooperation contracts

A business cooperation contract ("BCC") is a contractual agreement between two or more parties to jointly perform economic activities without establishing an independent legal entity. These activities may be jointly controlled or not jointly controlled by the capital contributors, or controlled by one of the participating parties.

In all cases, upon receipt of money or assets contributed by the parties, the receiving party shall recognize them as liabilities and not as equity.

Where the Company has joint control over the BCC under the form of after-tax profit sharing: the accountant must separately track revenue, expenses, and operating results, and perform a separate tax finalization for the business cooperation contract. The Company only recognizes its share of revenues and expenses earned or incurred and presents them in the relevant revenue and expense line items on the Income Statement.

4.8 Prepaid expenses

Prepaid expenses reflect expenses actually incurred but related to the results of production and business activities of multiple accounting periods. The calculation and allocation of prepaid expenses to production and business costs in each period must be based on the nature and extent of each type of expense in subsequent accounting periods.

Land rental prepaid for allocation

Prepaid land rental includes the unallocated balance of land rental paid under lease contracts for the period from 2022 to 2046. In accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013, the aforementioned prepaid land rental is recognized as long-term prepaid expenses and allocated to operating expenses over the remaining term of the lease contracts.

4.9 Payables:

Payables reflect the Company's obligations and settlement status in respect of amounts due to suppliers for purchases of materials, goods, receipt of services, and other similar transactions.

Payables denominated in foreign currencies are translated into Vietnam Dong at the actual exchange rate prevailing at the transaction date (being the average transfer buying and selling rate of the commercial bank where the Company regularly transacts). In the case of advances to suppliers that qualify for recognition as assets or expenses, the specifically identified book exchange rate is applied to such advances.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

4.10 Loans and finance lease liabilities

Borrowings and finance lease liabilities are presented in the financial statements at the carrying amounts of loans obtained from banks and other financial institutions, and finance lease obligations.

Foreign currency borrowings and liabilities are translated into Vietnam Dong at the actual exchange rates prevailing at the transaction dates and are revaluated at the reporting date.

Borrowing costs directly attributable to the borrowings (other than interest expenses) are amortized over the term of the respective borrowings.

4.11 Borrowing costs

Borrowing costs directly attributable to the investment in construction or production of qualifying assets that require a substantial period of time (over 12 months) to get ready for their intended use or sale are capitalized as part of the cost of those assets. Upon completion of the construction, borrowing costs are recognized as financial expenses in the period.

All other borrowing costs are recognized as financial expenses in the period in which they are incurred.

4.12 Accrued expenses:

Accrued expenses reflect payables for goods and services received from suppliers or payable to vendors but not yet actually paid due to the lack of invoices or insufficient accounting documents, which are recognized in operating expenses for the reporting period.

4.13 Provisions

Provisions are recognized when all of the following conditions are met: the Company has a present obligation as a result of a past event; it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation; and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation. Provisions are not recognized for future operating losses, unless they relate to an onerous contract and meet the recognition criteria for provisions.

The recognition of provisions is carried out in accordance with the guidance set out in Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019 issued by the Ministry of Finance.

4.14 Owner's capital

Capital contributed and received from owners is always recognized at the actual contributed amount, not at the committed amount of the owners. In case of capital contribution by non-monetary assets, the contribution must be recognized at the fair value of the assets as at the contribution date.

The recognition of capital contribution by intangible assets such as copyrights, trademarks, brand names, etc., is implemented in accordance with the provisions of enterprise law and intellectual property law.

The use of owners' invested capital, asset revaluation differences, and the development investment fund to offset business losses shall be implemented in accordance with the decisions of the owners.

Profit distribution is only made when the Company has undistributed after-tax profits.

4.15 Revenue

- Revenue from sales of goods and services is recognized when it is possible to obtain economic benefits and can be determined with certainty, while satisfying the following conditions:

- Revenue from the sale of goods is recognized when the significant risks and rewards associated with the ownership of the products, as well as the right to manage or control the products, have been

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

transferred to the buyer and there is no significant possibility to alter the parties' determination of the selling price or possibility of returning the goods.

- Revenue from rendering services is recognized when the services have been completed. Where services are performed over multiple accounting periods, revenue in each period is determined based on the stage of completion of the services at the end of the financial year.

- Financial income is recognized when it can be measured reliably and it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company:

- Interest income is recognized on a time basis using the effective interest rate.

- Dividends and profit distributions are recognized when the shareholders' right to receive payment is established or when the investors are entitled to receive profit distributions from their capital contributions.

- Other income comprises income arising from non-recurring activities outside the Company's ordinary revenue-generating operations

4.16 Cost of sales

Expenses recognized in the income statement must comply with the matching principle of revenue and expenses.

Production, business and other expenses are recognized in the income statement when these costs reduce future economic benefits related to the reduction of assets or increase in liabilities and costs that can be measured reliably.

When the economic benefits expected to be obtained over several accounting periods related to revenue and other income are determined indirectly, the related costs are recognized in the Income statement based on allocation systematic rule or allocation proportional rule,

An expense is recognized immediately in the Income statement in the period when it does not bring economic benefits in the next periods.

4.17 Financial expenses:

Finance expenses include expenses or losses related to financial investment activities, borrowing costs, costs of capital contribution to joint ventures, associates, losses on securities transfer, provision for devaluation of trading securities, provision for loss of investments in other entities, loss arising from the sale of foreign currencies, loss of foreign exchange rates,...

4.18 Selling expenses, general administration expenses

Selling expenses: reflect actual costs incurred in the process of selling products, goods, and rendering services, including costs of marketing and promotion, sales commissions, packaging, transportation, and other related expenses...

General administration expenses: reflect general management costs of the Company, including salaries and wages of administrative personnel; social insurance, health insurance, trade union fees, and unemployment insurance contributions for administrative staff; office supplies and tools; depreciation of fixed assets used for administrative purposes; land rental and license tax; allowance for doubtful receivables; outsourced services; and other cash expenses.

4.19 Corporate income tax and deferred income tax

Corporate income tax during the period includes current income tax and deferred income tax.

Corporate income tax

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amounts expected to be recovered from or paid to the tax authorities, based on the tax rates and tax laws enacted as at the end of the annual accounting period.

Current income tax is recognized in the Statement of Profit or Loss, except to the extent that it relates to items recognized directly in equity, in which case the current income tax is also recognized directly in equity.

The Company offsets current income tax assets and current income tax liabilities only when it has a legally enforceable right to offset such amounts and intends to settle the current income tax liabilities and assets on a net basis.

Deferred income tax

Deferred corporate income tax expense represents the amount of corporate income tax payable in future periods arising from:

- the recognition of deferred tax liabilities during the year; and
- the reversal of deferred tax assets previously recognized in prior years.

Deferred corporate income tax income represents the reduction in deferred corporate income tax expense arising from:

- the recognition of deferred tax assets during the year; and
- the reversal of deferred tax liabilities previously recognized in prior years.

The carrying amount of deferred corporate income tax assets is reviewed at the end of each annual accounting period and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax assets to be utilized.

Previously unrecognized deferred tax assets are reviewed at the balance sheet date and recognized to the extent that it is probable that future taxable profit will be available to use these unrecognized deferred tax asset. Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply for the accounting year when the asset is recovered or the liability is settled, based on tax rates and tax laws in effect at the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the income statement unless the income tax is incurred in respect of an item that is recognized directly in equity, in which case the deferred income tax are also recognized directly in equity.

The Company offsets deferred income tax assets and liabilities only to the extent that there is a legally enforceable right to set off current income tax assets against current income tax liabilities and this deferred income tax asset and the deferred income tax liability relate to corporate income taxes levied by the same tax authority on the same taxable entity or company intended to pay the current income tax liabilities and current tax assets on a net basis, or recover the assets at the same time of settlement of the liabilities in each future period when the material amounts of the deferred tax liabilities or deferred income tax assets are paid or recovered.

4.20 Preparing consolidated financial statements

When preparing the consolidated financial statements, the parent company must consolidate its own financial statements and that of all domestic and foreign subsidiaries directly or indirectly controlled by the parent company, except for schools. well suited:

- Control of the parent company is temporary and must be determined at the time of acquisition of the subsidiary. If at the time of purchase, the parent company has classified the investment as a subsidiary. Thereafter, the parent company that intends to divest for less than 12 months or the subsidiary intends to go bankrupt, dissolve, split, merge, or terminate operation for a period of less than 12 months, are not considered controlling is temporary.
- The operation of the subsidiary is limited for a period of more than 12 months and this significantly affects the ability to transfer capital to the parent company.

The parent company is not excluded from the consolidated financial statements for:

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

- The subsidiary has business activities different from those of the parent company and other subsidiaries in the group;

The consolidated financial statements are prepared on the basis of applying a uniform accounting policy for transactions and events of the same type under similar circumstances throughout the Group. Separate financial statements of the parent company and the financial statements of the subsidiary used for consolidation must be prepared for the same accounting period.

Subsidiary companies' business results must be included in the Consolidated Financial Statements from the date the parent holds control of the subsidiary and terminates on the date the parent company actually terminates control of the company. Investments in an enterprise must be accounted for in accordance with "Financial instruments" accounting standards since the enterprise is no longer a subsidiary and also does not become a joint venture or associate.

The ownership shares of the parent company and non-controlling shareholders in the subsidiary's net identifiable assets at the acquisition date must be presented at fair value, in particular:

The net assets of subsidiaries at the acquisition date are recognized in the Consolidated Balance Sheet at fair value. If the parent company does not own 100% of the subsidiary, the difference between the carrying amount and the fair value must be distributed to both parent and non-controlling shareholders.

After the acquisition date, if the assets of a subsidiary at the date of purchase (having fair value different from the carrying amount) are depreciated, liquidated or sold, the difference between the fair value and the value the entry is considered to have been made and adjustments should be made to:

If there is a difference between the fair value and the carrying amount of the net assets of the subsidiary at the date of acquisition, the parent company is required to recognize deferred corporate income tax arising from the business combination.

Goodwill or gain from a cheap purchase is the difference between the cost of the investment and the fair value of the subsidiary's net identifiable assets at the acquisition date held by the parent company. (the time when the parent company holds control of the subsidiary).

If after controlling the subsidiary, if the parent company continues to invest in the subsidiary to increase the holding interest rate. The difference between the cost of the additional investment and the carrying amount of the net asset of the subsidiary acquired must be recognized directly into undistributed net profit and treated as equity transactions. (not recognized as goodwill or gain from cheap purchases). In this case, the parent company does not recognize the subsidiary's net assets at fair value as at the time of control of the subsidiary.

The difference between the proceeds from the divestment of the subsidiary and the net asset value of the divested subsidiary plus (+) the unallocated goodwill is recognized right in the period. arising according to the principles:

- If the divestment transaction does not cause the parent company to lose control over the subsidiary, all the above difference is recorded in the item "Undistributed net profit" on the Consolidated Balance Sheet.

- If the divestment transaction results in the parent company's loss of control over the subsidiary, all the above difference is recognized in the Consolidated Income Statement. The investment in a subsidiary will be accounted as a normal financial investment or equity accounting since the parent company no longer holds control of the subsidiary.

Where a parent company has subsidiaries, make a financial statement in a currency other than that of the parent company. Before consolidating the financial statements, the parent company must convert all of the financial statements of the subsidiaries into the reporting currency of the parent company in accordance with regulations.

Tax rates and fees to pay the State Budget that the Company is applying

Value Added Tax: A tax rate of 10% is applied to electricity sales and service rendering activities, while other activities are subject to the prevailing statutory tax rates. The Company applies a tax rate

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

of 8% to eligible business activities in accordance with Decree No. 174/2025/NĐ-CP dated 30 June 2025 for the period from July 1, 2025 to December 31, 2026.

Corporate Income Tax: The corporate income tax rate is 20% according to Circular 20/2026/TT-BTC dated 12 March 2026 of the Ministry of Finance. Particularly for investment projects, the tax rate and tax incentives are applied according to the Investment Incentive Certificate for each project and in accordance with Circular 20/2026/TT-BTC dated 12 March 2026 of the Ministry of Finance guiding the implementation of Decree No.320/2025/ND-CP dated December 15, 2025 of the Government stipulating and guiding the implementation of the Law on Corporate Income Tax, specifically as follows:

- Ia Drang 1 hydropower plant; Ia Drang 2; Ia Drang 3; H'Chan; H'Mun; Ia Meur 3; ĐăkPiHao 2; Ia Púch3; Da Khai; Ayun Thuong 1A: The company applies the corporate income tax rate according to current regulations after the tax incentive period expires.
- DakPihaol Hydropower Plant: CIT rate of 10% is applied within 15 years, exempted for 4 years from the date of earning taxable income (from 2014 to 2017) and reduced 50% in the next 9 years (from 2018 to 2026).
- Phong Dien Solar Power Plant: recognized for commercial operation on October 12, 2018, the Company applies the corporate income tax rate of 20% for fiscal year 2018. The company registers to apply the CIT rate of 10% within 15 years, exemption for 4 years (from 2019 to 2022) and 50% reduction in the next 9 years (from 2023 to 2031).
- Krong Pa Solar Power Plant: recognized for commercial operation on November 27, 2018, the Company applies the corporate income tax rate of 20% for fiscal year 2018. The company registers to apply the CIT rate of 10% within 15 years, exemption for 4 years (from 2019 to 2022) and 50% reduction in the next 9 years (from 2023 to 2031).
- TTC Duc Hue 1 Solar Power Plant: recognized for commercial operation on April 20, 2019, the company registers to apply 10% corporate income tax rate from 2019 (10% preferential tax rate for a period of 15 years, for the following years, 17%), apply tax exemption for 4 years (from 2019 to 2022) and 50% reduction for the next 9 years (from 2023 to 2031).
- Truc Son Solar Power Plant: recognized for commercial operation on June 14, 2019. The company applies the CIT rate of 10% within 15 years, is exempted for 4 years (from 2019 to 2022) and reduced 50% in the next 9 years (from 2023 to 2031).
- Ham Phu 2 TTC Solar Power Plant: Recognized for commercial operation on April 21, 2019, the Company registers to apply 10% corporate income tax rate within 15 years, which is exempt from 4 years (from 2019 to 2022), 50% reduction for the next 9 years (from 2023 to 2031).
- Thuong Lo Hydropower Plant: CIT tax rate of 10% for 15 years from the start of operation of the project (in 2019), is exempted for 4 years from the time when taxable income is hesitant. Investment projects bring (from 2019 to 2022) and receive a 50% reduction in the next 9 years (from 2023 to 2031).
- Tan Phu Dong Wind Power Plant 1: recognized for commercial operation on May 31, 2023, the Company applies the CIT rate of 20% for the fiscal year 2023. The company registered to apply the CIT rate 10% within 15 years, exempted for 4 years (from 2024 to 2027) and reduced by 50% for the next 9 years (from 2028 to 2036).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

- Tan Phu Dong Wind Power Plant 2: recognized for commercial operation on October 30, 2021, the Company applies the CIT rate of 20% for the fiscal year 2021. The company registered to apply the CIT rate 10% within 15 years, exempted for 4 years (from 2022 to 2025) and reduced by 50% for the next 9 years (from 2026 to 2034).
- VPL Wind Power Plant: recognized for commercial operation on October 30, 2021, the Company applies the corporate income tax rate of 20% for the fiscal year 2021. The company registers to apply the 10% CIT rate within 15 years, exempted for 4 years (from 2022 to 2025) and reduced by 50% for the next 9 years (from 2026 to 2034).
- Ia Bang Wind Power Plant 1: Investment certificate No. 3080025380 issued by Department of Planning and Investment of Gia Lai province on September 7, 2020, recognized for commercial operation on October 29, 2021, the Company applies CIT rate of 20% for the fiscal year 2021. Subsequent years to apply for the preferential CIT rate of 10% within 15 years, exempted for 4 years (from 2022 to 2025) and reduced by 50% in the next 9 years (from 2026 to 2034).

Other incomes are subject to the corporate tax rates.

4.21 Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control or exercise significant influence over the other party in making decisions about financial and operating policies.

5. Cash and cash equivalents

	30 September 2026	1 January 2026
	VND	VND
Cash on hand	5,129,000	-
Cash at bank	43,630,834,942	35,280,139,420
Cash equivalents (*)	52,421,159,879	39,662,304,925
Total	96,057,123,821	74,942,444,345

(*) Cash equivalents include bank deposits with initial terms of not more than 3 months with interest rates 4.75%/year as at the end of the period (first day of the year from 3.5%/year to 4.75%/year).

6. Short-term held-to-maturity investments

	30 September 2026	1 January 2026
	VND	VND
Term bank deposit (*)	407,795,499,601	333,662,676,704
Interest receivable on term deposits	22,420,000,000	22,420,000,000
Short-term loans	18,605,883,014	21,407,831,170
TOTAL	448,821,382,615	377,490,507,874
In which:		
Third parties	411,961,955,220	340,631,080,479
Related parties	36,859,427,395	36,859,427,395
TOTAL	448,821,382,615	377,490,507,874
Provision for impairment of short-term held-to-maturity investments	(36,859,427,395)	(36,859,427,395)
Net value	411,961,955,220	340,631,080,479

(*) Bank deposits with term from 6 months to 12 months with interest rates from 4.5%/year to 7.4%/year at the end of the period (first day of the year from 1.9%/year to 5.7%/year).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN
(continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

7. Short-term trade receivables

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND	VND	VND	VND
	Carrying amount	Provision	Carrying amount	Provision
Third parties	647,490,387,362	(923,208,208)	794,973,061,014	(579,470,287)
Electricity power trading company	574,242,243,537	-	668,424,659,539	-
Central Power Corporation	55,569,663,129	-	111,047,717,085	-
Southern Power Corporation	3,559,517,791	-	6,795,694,473	-
Others	14,118,962,905	(923,208,208)	8,704,989,917	(579,470,287)
Related parties	47,797,276,787	-	28,751,814,490	-
Total	695,287,664,149	(923,208,208)	823,724,875,504	(579,470,287)

8. Short-term prepayments to suppliers

	30 September 2026	1 January 2026
	VND	VND
Third parties	48,475,884,912	239,091,992,001
Nguyen Duoc One Member Co., Ltd	15,602,435,818	17,487,601,752
Trung Nguyen Industrial Equipment and Crane Co., Ltd	10,273,913,608	-
PC1 Group Joint Stock Company	-	116,000,000,000
Goldwind International Renewable Energy Limited	-	59,786,748,000
Others	22,599,535,486	45,817,642,249
Related party	1,600,630,200	-
Total	50,076,515,112	239,091,992,001

9. Other receivables

a. Short-term

	30 September 2026		1 January 2026	
	VND	VND	VND	VND
	Carrying amount	Provision	Carrying amount	Provision
Advance to employees	185,121,964,187	-	180,867,959,859	-
Investment cooperation deposits	15,000,000,000	-	-	-
Deposit for project compensation costs	30,000,000,000	-	-	-
Deposits for the project	5,795,000,000	-	11,045,000,000	-
Others	5,197,343,285	(2,483,633,756)	5,808,410,415	(2,483,633,756)
Total	241,114,307,472	(2,483,633,756)	197,721,370,274	(2,483,633,756)
In which:				
Third parties	241,114,307,472	(2,483,633,756)	197,721,370,274	(2,483,633,756)
	241,114,307,472	(2,483,633,756)	197,721,370,274	(2,483,633,756)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN
(continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

b. Long-term

	30 September 2026		1 January 2026	
	VND	VND	VND	VND
	Carrying amount	Provision	Carrying amount	Provision
Investment cooperation deposits	-	-	15,000,000,000	-
Advance to employees	14,618,257,265	-	12,830,787,532	-
Deposits for financial lease	7,970,375,000	-	7,970,375,000	-
Deposits for project	4,570,000,000	-	4,570,000,000	-
Others	2,410,285,002	-	4,436,631,210	-
Total	29,568,917,267	-	44,807,793,742	-
In which:				
Third parties	29,070,712,885	-	44,309,589,360	-
Related parties	498,204,382	-	498,204,382	-
	29,568,917,267	-	44,807,793,742	-

10. Inventories

	30 September 2026		1 January 2026	
	VND	VND	VND	VND
	Cost	Provision	Cost	Provision
Work in progress	28,080,714,360	-	341,030,340	-
Raw materials	19,022,880,725	-	16,847,200,001	-
Tools and supplies	22,387,685,614	-	18,671,915,224	-
Merchandise	-	-	10,284,620,971	-
Total	69,491,280,699	-	46,144,766,536	-

11. Other current assets

	30 September 2026	1 January 2026
	VND	VND
Bank Term Deposits (Collateral)	23,538,611,689	11,422,218,903
Total	23,538,657,984	11,422,264,926

This amount represents bank deposits with initial terms of not more than 3 months with interest rates from 2.1%/year to 4.75%/year as at the end of the period (first day of the year from 3.5%/year to 4.75%/year). These cash equivalents are restricted and pledged as collateral to secure the Company's borrowings, interest payments as they become due, and the performance of the Company's projects.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

12. Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles, transmissions	Office equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost						
As at 01 January 2026	3,955,609,262,221	10,006,104,320,023	2,532,285,111,749	246,118,080,222	157,668,996,445	16,897,785,770,660
New purchases	-	1,551,989,447	1,663,602,795	72,212,963	-	3,287,805,205
Transfers from construction in progress	37,423,435,878	686,354,941,626	-	2,697,782,842	12,469,728,686	738,945,889,032
Reclassification	-	8,951,381,691	884,275,428	-	-	9,835,657,119
Increase from subsidiaries acquisitions	-	83,009,215,140	-	-	613,705,000	83,622,920,140
As at 30 September 2026	3,993,032,698,099	10,785,971,847,927	2,534,832,989,972	248,888,076,027	170,752,430,131	17,733,478,042,156
Accumulated depreciation						
As at 01 January 2026	1,135,562,948,178	2,656,633,474,787	467,115,812,589	115,595,291,496	90,992,128,930	4,465,899,655,980
Charge for the period	120,436,091,775	392,312,013,683	77,497,923,348	17,234,381,090	3,659,214,221	611,139,624,117
Reclassification	-	2,564,006,719	249,065,599	-	-	2,813,072,318
Increase from subsidiaries acquisitions	-	26,031,553,241	-	-	191,499,637	26,223,052,878
As at 30 September 2026	1,255,999,039,953	3,077,541,048,430	544,862,801,536	132,829,672,586	94,842,842,788	5,106,075,405,293
Net book value						
As at 01 January 2026	2,820,046,314,043	7,349,470,845,236	2,065,169,299,160	130,522,788,726	66,676,867,515	12,431,886,114,680
As at 30 September 2026	2,737,033,658,146	7,708,430,799,497	1,989,970,188,436	116,058,403,441	75,909,587,343	12,627,402,636,863

- As at 30 September 2026, a part of tangible fixed assets with total net book value of VND 12,399 billion (as at beginning of period: VND 12,289 billion) were pledged with banks as collaterals for the Group's borrowings.
- Historical cost of tangible fixed assets which were fully depreciated but still in use as at 30 September 2026 was VND 190 billion (as at beginning of period: VND 164 billion).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

13. Finance lease fixed assets

	Machinery and equipment VND
Historical cost	
As at 01 January 2026	64,631,262,070
Transferred to tangible fixed assets	<u>(9,835,657,119)</u>
As at 30 September 2026	<u>54,795,604,951</u>
Accumulated depreciation	
Historical cost	10,459,556,886
Increase in period	2,829,604,332
Transferred to tangible fixed assets	<u>(2,813,072,318)</u>
As at 30 September 2026	<u>10,476,088,900</u>
Net book value	
As at 01 January 2026	<u>54,171,705,184</u>
As at 30 September 2026	<u>44,319,516,051</u>

Financial lease fixed assets related to 4 contracts:

- Financial lease contract No. 88.20.01/CTTC dated 26 June 2020. Accordingly, the company agrees to lease machinery worth 7.14 billion VND (80% of the value of the leased asset) in the form of sale and leaseback. The lease term is 84 months from the date the Contract with the current interest rate for each debt repayment period is calculated by the interest rate of personal savings deposit in VND with a term of 12 months to pay interest later by the Bank. Joint Stock Commercial for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh Branch announced in each period plus the margin of 2.7%/year. The company is entitled to buy back at the price of 9 million dong at the end of the lease term.
- The financial leasing contract No. 2024-00139-000 dated June 25, 2024. Accordingly, the Company agrees to rent the Solar Energy System – Cao Su Binh Thuan Project and the MDF Kien Giang Project valued at 15.2 billion VND in the form of sale and lease back. The lease term is 60 months from the Contract date, with an interest rate for borrowing within the term applied for each repayment period calculated based on the average interest rate of the 12-month term deposit interest rate paid after applying to individual clients of three banks including Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Trading Office, Asia Commercial Joint Stock Bank – Trading Office, and Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank – Trading Office, plus a specified interest rate of 2.3% per annum. The Company has the right to repurchase at a price of 76 million VND at the end of the lease term.
- The financial leasing contract No. 2024-00140-000 dated June 25, 2024. Accordingly, the Company agrees to rent the Solar Energy System – S&D2 Project and the Tran Huu Nghia - Chicken Farm Project valued at 16 billion VND in the form of sale and lease back. The lease term is 60 months from the Contract date, with an interest rate for borrowing within the term applied for each repayment period calculated based on the average interest rate of the 12-month term deposit interest rate paid after applying to individual clients of three banks including Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Trading Office, Asia Commercial Joint Stock Bank – Trading Office, and Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank – Trading Office, plus a specified interest rate of 2.3% per annum. The Company has the right to repurchase at a price of 80 million VND at the end of the lease term.
- The financial leasing contract No. 2024-00141-000 dated June 25, 2024. Accordingly, the Company agrees to rent the Solar Energy System – Cao Su Quang Nam Project and the Tân Kim 4 Project valued at 20 billion VND in the form of sale and lease back. The lease term is 60 months from the Contract date, with an interest rate for borrowing within the term applied for each repayment period calculated

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

based on the average interest rate of the 12-month term deposit interest rate paid after applying to individual clients of three banks including Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Trading Office, Asia Commercial Joint Stock Bank – Trading Office, and Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank – Trading Office, plus a specified interest rate of 2.3% per annum. The Company has the right to repurchase at a price of 100 million VND at the end of the lease term.

14. Intangible fixed assets

	Land use right VND	Computer software VND	Other VND	Total VND
Historical cost				
As at 01 January 2026	25,619,130,441	13,590,685,902	171,739,184	39,381,555,527
As at 30 September 2026	25,619,130,441	13,590,685,902	171,739,184	39,381,555,527
Accumulated depreciation				
As at 01 January 2026	5,871,148,963	13,100,802,732	171,739,184	19,143,690,879
Charge for the period	679,637,772	195,375,002	-	875,012,774
As at 30 September 2026	6,550,786,735	13,296,177,734	171,739,184	20,018,703,653
Net book value				
As at 01 January 2026	19,747,981,478	489,883,170	-	20,237,864,648
As at 30 September 2026	19,068,343,706	294,508,168	-	19,362,851,874

- As at 30 September 2026, a part of intangible fixed assets with total net book value of VND 7.37 billion (as at beginning of period: VND 10.87 billion) were pledged with banks as collaterals for the Group's borrowings.
- Historical cost of intangible fixed assets which were fully depreciated but still in use as at 30 September 2026 was VND 12.4 billion (as at beginning of period: VND 11.9 billion).

As at 30 September 2026, the Group's major intangible fixed assets comprised the following assets:

	Ending balance Historical cost	Beginning balance Historical cost
Existing intangible fixed assets		
Land Use Rights-Ham Phu 2	19,087,597,431	19,087,597,431
ERP Software System	9,175,602,363	9,175,602,363

15. Construction in progress

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND	VND	VND	VND
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
VPL-2 wind power project	1,152,752,814,123	1,152,752,814,123	9,863,557,535	9,863,557,535
Ea Tih hydroelectric project	50,655,148,010	50,655,148,010	30,298,729,501	30,298,729,501
Duc Hue 2-Long An solar power project	-	-	611,328,754,184	611,328,754,184
Tan Phu Dong solar power project	56,289,756,188	56,289,756,188	-	-
Tan Phuoc 1 solar power project	61,448,668,548	61,448,668,548	-	-
Others	17,101,396,867	17,101,396,867	14,733,565,902	14,733,565,902
Total	1,338,247,783,736	1,338,247,783,736	666,224,607,122	666,224,607,122

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

16. Investments in associates, joint ventures

	VND
	Solwind
Investment value:	
Beginning and ending balances	49,990,000,000
Accumulated profit after the purchase of the associate:	
Beginning balances	4,495,336,837
Profit from the associate	2,349,743,343
Ending balances	6,845,080,180
Net carrying amount	
Beginning balances	54,485,336,837
Ending balances	56,835,080,180

17. Prepaid expenses

a. Short-term

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Insurance fees	6,660,681,378	7,161,165,308
Repair costs	78,263,209	359,834,336
Tools, supplies	1,249,141,011	3,044,104,571
Total	7,988,085,598	10,565,104,215

b. Long-term

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Land rental expenses	7,038,098,119	6,669,918,437
Insurance fees	3,361,130,514	6,317,770,185
Factory repair costs	599,059,165	2,377,938,480
Tools, supplies and office equipment	1,739,022,929	1,074,191,281
Others	1,048,668,484	2,999,370,485
Total	13,785,979,211	19,439,188,868

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

18. Goodwill

	30 September 2026
	VND
Historical cost	
As at beginning of period	-
Increase during the year	15,286,655,904
As at ending of period	15,286,655,904
Allocation	
As at beginning of period	-
Allocated during the year	636,943,998
As at ending of period	636,943,998
Net book value	
As at beginning of period	-
As at ending of period	14,649,711,906

19. Trade accounts payable

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND	VND	VND	VND
	Cost	Amount payable	Cost	Amount payable
Goldwind International Renewable Energy Limited	39,266,640,000	39,266,640,000	-	-
Vestas Wind Technology Vietnam Co., Ltd	23,863,436,336	23,863,436,336	-	-
Others	60,303,986,775	60,303,986,775	14,804,708,957	14,804,708,957
Total	123,434,063,111	123,434,063,111	14,804,708,957	14,804,708,957

20. Dividends and profits payable

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Common stock dividends	4,312,634,702	4,147,399,302
Preferred stock dividends	16,948,800,000	-
Total	21,261,434,702	4,147,399,302

21. Tax and other payables/receivables to the State

a. Receivables

	Beginning balances	Increase in the period	Net-off/ reclassification in the period	Ending balances
	VND	VND	VND	VND
VAT	34,678,895,414	132,655,282,374	(71,414,641,158)	95,919,536,630
Other Tax	490,380,649	509,309,841	875,575,437	1,875,265,927
	35,169,276,063	133,164,592,215	(70,539,065,721)	97,794,802,557

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN
(continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

b. Payables

	Beginning balances	Increase in the period	Payment during the period	Decrease in the period	Net-off/ reclassification in the period	Ending balances
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
VAT	9,706,212,360	253,893,399,996	(170,186,354,147)	(170,186,354,147)	(75,041,372,722)	18,371,885,487
CIT	56,905,421,091	47,828,301,146	(69,543,274,977)	(69,543,274,977)	-	35,190,447,260
PIT	2,238,398,764	5,631,628,976	(6,515,825,522)	(6,515,825,522)	(232,158,147)	1,122,044,071
Natural Resources						
Tax	5,368,719,575	19,295,635,074	(19,353,497,154)	(19,353,497,154)	-	5,310,857,495
Other Tax	207,226,506	9,514,821,855	(5,392,344,122)	(5,392,344,122)	(28,596,819)	4,301,107,420
	<u>74,425,978,296</u>	<u>336,163,787,047</u>	<u>(270,991,295,922)</u>	<u>(270,991,295,922)</u>	<u>(75,302,127,688)</u>	<u>64,296,341,733</u>

22. Short-term accrued expenses

	30 September 2026	1 January 2026
	VND	VND
Interest expense	48,228,317,596	14,192,079,339
Construction consulting expenses	-	22,236,111,111
Others	42,813,024,059	11,817,768,875
Total	<u>91,041,341,655</u>	<u>48,245,959,325</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN
(continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

23. Loans and finance leases

a. Short-term

	30 September 2026	1 January 2026
	VND	VND
Short-term loans	161,842,712,778	99,517,520,921
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam		
- Gia Lai Branch	128,090,465,281	48,088,306,779
- Bank for Investment and Development of Vietnam - Gia		
Dinh Branch	22,967,763,900	51,429,214,142
- Orient Commercial Joint Stock Bank - Tan Binh Branch	10,784,483,597	-
Current portion of long-term loans	644,562,863,618	516,393,629,047
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam		
- Gia Lai Branch (1)	260,500,000,000	270,600,000,000
+ Krong Pa solar power project	41,000,000,000	37,600,000,000
+ Ham Phu 2 solar power project	26,000,000,000	-
+ Ia-Bang wind power project	43,500,000,000	10,000,000,000
+ VPL wind power project	47,000,000,000	-
+ Tan Phu Dong 1 wind power project	70,000,000,000	160,000,000,000
+ Tan Phu Dong 2 wind power project	33,000,000,000	63,000,000,000
- Woori Bank Vietnam Limited - Ho Chi Minh Branch	-	70,361,320,000
- Bank for Investment and Development of Vietnam - Gia		
Dinh Branch (2)	73,648,000,000	54,648,000,000
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam -		
Ho Chi Minh Branch (3)	26,700,000,000	3,350,000,000
- Issuance of bonds GEG_BOND_2018_1 (4)		
+ Face value of bonds	45,000,000,000	45,000,000,000
- Issuance of bonds GEGH2429001 (5)		
+ Face value of bonds	10,000,000,000	10,000,000,000
- Issuance of bonds GEGH2429003 (5)		
+ Face value of bonds	20,000,000,000	20,000,000,000
- Issuance of bonds GEGH2427002 (6)		
+ Face value of bonds	200,000,000,000	-
+ Bond issuance cost	(840,555,568)	-
- Vietcombank Financial Leasing Limited - Ho Chi Minh		
Branch (7)	744,938,975	1,123,828,833
- Vietnam International Leasing Company Limited (8)	8,729,200,212	8,729,200,212
- E.SUN Commercial Bank Ltd. - Dong Nai Branch	-	32,500,000,003
- Other loans GRC	81,279,999	81,279,999
Total	806,405,576,396	615,911,149,968

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN
(continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

b. Long-term

	30 September 2026	1 January 2026
	VND	VND
Long-term loans	7,790,688,403,137	7,726,997,449,069
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Gia Lai Branch (1)	7,207,389,767,588	6,782,717,353,569
+ Krong Pa solar power project	320,500,000,000	382,000,000,000
+ Ham Phu 2 solar power project	230,500,000,000	292,000,000,000
+ Duc Hue 2 solar power project	409,832,422,674	182,378,365,860
+ Ia-Bang wind power project	914,500,000,000	979,000,000,000
+ VPL-1 wind power project	853,338,987,709	927,338,987,709
+ VPL-2 wind power project	745,718,357,205	-
+ Tan Phu Dong 1 wind power project	2,440,000,000,000	2,630,000,000,000
+ Tan Phu Dong 2 wind power project	1,293,000,000,000	1,390,000,000,000
- Bank for Investment and Development of Vietnam - Gia Dinh Branch (2)	128,269,827,557	169,509,366,950
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh Branch (3)	186,900,000,000	226,950,000,000
- Issuance of bonds GEG_BOND_2018_1 (4)		
+ Face value of bonds	45,000,000,000	90,000,000,000
+ Bond issuance cost	(576,450,000)	(823,500,000)
- Issuance of bonds GEGH2429001 (5)		
+ Face value of bonds	70,000,000,000	80,000,000,000
+ Bond issuance cost	(503,444,453)	(641,444,450)
- Issuance of bonds GEGH2429003 (5)		
+ Face value of bonds	140,000,000,000	160,000,000,000
+ Bond issuance cost	(1,067,397,841)	(1,343,397,844)
- Issuance of bonds GEGH2427002 (6)		
+ Face value of bonds	-	200,000,000,000
+ Bond issuance cost	-	(1,690,555,564)
- Vietcombank Financial Leasing Limited - Ho Chi Minh Branch (7)	-	496,625,963
- Vietnam International Leasing Company Limited (8)	15,276,100,286	21,823,000,445
Total	7,790,688,403,137	7,726,997,449,069

(1) Borrowing from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Gia Lai Branch

- Loan contract under investment project No.215/18/VCB.GEC dated June 21, 2018 to invest in the construction of Krong Pa solar power project - Chu Gu commune, Krong Pa district, Gia Lai, term the loan is 144 months from the first disbursement date. The fixed interest rate for 12 months from the first disbursement date is 7.8% / year, the following years the interest rate will be equal to the base rate + 2.6% / year. The maximum disbursement period is 12 months from the effective date of the Contract. This loan is pledged with the following assets: Krong Pa solar power plant and the hydroelectric plants of the Company: Ayun Thuong, DakPiHao 1.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

- Credit Contract No.125/18/VCB.GHC dated September 10, 2018 signed between Gia Lai Hydropower Joint Stock Company and Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade - Gia Lai Branch to invest in the construction of the Ham Phu 2 - Binh Thuan solar power project. The loan term is 132 months from the first disbursement date. The fixed interest rate for 12 months from the first disbursement date is 7.8% / year, the following years the interest rate will be equal to the base rate + 2.6% / year. The maximum disbursement period is 18 months from the first disbursement date. This loan is pledged with the following assets: Ham Phu 2 Solar Power Plant - Binh Thuan.
- Credit Contract No.99/2020/IBE.DAĐT dated December 29, 2020 was signed between Ia Bang Wind Power Joint Stock Company and the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Gia Lai Branch to invest in the construction of the Ia Bang 1 wind power plant project. The loan term is 168 months from the first disbursement date. The fixed interest rate for 12 months from the first disbursement date is 8% / year, in the following years the interest rate will be equal to the base rate + 3% / year. This loan is pledged with the following assets: Land use rights production machinery of Ia Bang 1 Wind Power Plant, Krong Pa Solar Power Plant, Ayun Thuong Hydropower Plant, Ham Phu 2 solar power plant, GEC's stake in Ia Bang Wind Power Joint Stock Company.
- Credit contract No. 21/2022/VCB.VPL dated August 16, 2022 was signed between VPL Energy Joint Stock Company and Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Gia Lai Branch to grant credit for the project "Household". Wind power plant VPL Ben Tre phase 1". The credit term is 156 months from the date of first disbursement. Fixed interest rate for 12 months from the first disbursement date is 8%/year, in subsequent years, the floating interest rate is equal to the 12 months personal savings rate announced by VCB + a margin of 3.1 %/five. This loan is mortgaged by the following assets: All machinery and equipment including turbine foundation, Formed land-attached assets and land-attached assets, and arising property rights of VPL Ben Tre Wind Power Plant Phase 1, Krong Pa Solar Power Plant, Ayun Thuong 1A Hydropower Plant, Ham Phu 2 Solar Power Plant, Ia Bang Wind Power Plant, shares of GEC and GHC at VPL Energy Joint Stock Company.
- Credit Contract No. 04/2026/DAĐT/VPL2 dated February 13, 2026, was executed between VPL Energy Joint Stock Company and the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) - Gia Lai Branch to provide credit facilities for the "VPL Ben Tre Wind Power Plant Project – Phase 2." The credit term is 192 months from the date of the first disbursement. The loan carries a floating interest rate, calculated as the 12-month individual savings rate (interest paid at maturity) announced by Vietcombank plus a margin of 3.1% per annum. This loan is secured by the following collateral: All machinery, equipment, and property rights arising from the VPL Ben Tre Wind Power Plant Project – Phase 1. Land use rights and assets attached to the land; all future-acquired assets attached to the land; all future-acquired machinery and equipment; and property rights arising from the VPL Ben Tre Wind Power Plant Project – Phase 2.
- Credit Contract No. 04A/2022/TDH.TPD1 dated 17/03/2022 signed between Tien Giang Wind Power Joint Stock Company and Bank for Foreign Trade of Vietnam - Gia Lai Branch to invest in the construction of the Project Tan Phu Dong Wind Power Plant 1. The loan term is 168 months from the date of first disbursement. Fixed interest rate for 24 months from the date of first disbursement is 7.9%/year, in subsequent years, the loan interest rate is equal to the personal savings deposit rate VND 12 months, interest will be paid later + 3.1%/ five. This loan is mortgaged with the following assets: Land use rights; All assets attached to land construction items belonging to the sea surface area and land area onshore and machinery and equipment of Tan Phu Dong 1 Power Plant, Property rights arising from the project, Ia Bang Wind Power Plant, Krong Pa Solar Power Plant, Ayun Thuong 1A Hydropower Plant, Ham Phu 2 Solar Power Plant, TPD 2 Wind Power Plant, Hydropower Plant Dak Pi Hao 2 power plant, Property rights arising from Ia Meur 3 Hydropower Plant, Ia Puch 3 Hydropower Plant, Ia Drang 1 Hydropower Plant, Ia Drang 3 Hydropower Plant, Property rights arising from Ia Drang 2 hydropower plant.
- Credit Contract No. 21A.2021/DADT.TPD2 dated 19/04/2021 signed between Tien Giang Wind

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN
(continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

Power Joint Stock Company and Bank for Foreign Trade of Vietnam - Gia Lai Branch to invest in the construction of the Tan Phu Dong Wind Power Plant 2 Project. The loan term is 168 months from the date of first disbursement. Fixed loan interest rate for 12 months from the first disbursement date is 8%/year. In the following years, the lending interest rate is equal to the base interest rate + 3%/year. This loan is mortgaged with the following assets: Land use rights; all assets attached to land, construction items belonging to the sea surface area and land area onshore and machinery and equipment of Tan Phu Dong 2 Power Plant, Property rights arising from the project, Ia Bang Wind Power Plant, Krong Pa Solar Power Plant, Ayun Thuong 1A Hydropower Plant, Ham Phu 2 Solar Power Plant, shares of GEC in Energy Joint Stock Company Tien Giang Wind Power and loan guarantees from GEC companies, Gia Lai Hydropower JSC, TTC Duc Hue - Long An Electricity JSC.

- Credit Contract No. 18/2025/VCBGL/TDH/DH2 dated 16/10/2025 signed between TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company and Bank for Foreign Trade of Vietnam - Gia Lai Branch to invest in the construction of the TTC Duc Hue 2 Solar Power Plant Project. The loan term is 120 months from the date of first disbursement. Fixed loan interest rate for 12 months from the first disbursement date is 6.4%/year. In the following years, the lending interest rate is equal to the base interest rate + 2.7%/year. This loan is mortgaged with the following assets: all future-formed machinery and equipment belonging to the TTC Duc Hue 2 Solar Power Project; all future-formed land-attached assets belonging to the TTC Duc Hue 2 Solar Power Project; property rights arising from the TTC Duc Hue 2 Solar Power Project, including but not limited to: rights arising from off-take agreements (output contracts), insurance policies, and construction/contractor agreements.
- (2) Borrowing from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development - Gia Dinh Branch:
 - Loan agreement for rooftop solar power project. Loan term is 102 months from the first loan disbursement date. The loan interest rate of 12 months from the first disbursement date is 9.0%/year - 9.2%/year; In the following years, the lending interest rate is equal to the base rate + margin of 3% / year. This loan is collateralized with assets formed in the future of rooftop solar power plant projects.
 - Credit contract No. 535/2023/369546/HDTD dated December 7, 2023 was signed between Gia Lai Electricity Joint Stock Company - BIDV Gia Dinh Branch to refinance the Phong Dien solar power project, Phong District Dien - Thua Thien Hue, loan term from December 7, 2023 to April 12, 2029. Current interest rate: 7.5%/year (applied 12 months from the first disbursement date and then adjusted every 6 months on December 7 and June 7 every year. Adjusted interest rate equal to the 12-month VND personal savings interest rate (interest paid in arrears) of BIDV on the interest rate adjustment date + minimum margin of 2.3%/year. This loan is mortgaged by the asset: Phong Dien solar power plant - Thua Thien Hue.
 - Loan Agreement No. 01/12143037/2026/HDTD dated 5 February 2026 was entered into between Cao Nguyen Power Energy Joint Stock Company and Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Gia Dinh Branch (BIDV Gia Dinh Branch) for the purpose of financing the construction and development of the Ea Tih Hydropower Plant Project. The loan term is 180 months from the day following the date of the first disbursement. The interest rate is fixed at 9.5% per annum for the first 12 months. For subsequent years, the applicable interest rate shall be equal to BIDV's 24-month term deposit interest rate for individual customers, paid at maturity, plus 3.5% per annum. The loan is secured by: all real estate, movable assets and property rights pertaining to the Ea Tih Hydropower Plant Project; all shares held by the Company's shareholders; and property rights arising from the Ea Tih Hydropower Project, including but not limited to rights arising from off-take contracts, insurance contracts and contractor agreements.
- (3) Borrowing from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch: Credit Contract No.0008/1928/D-DA/01 dated March 15, 2019 signed between TTC Duc Hue Long An Power Joint Stock Company and Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

Trade - Ho Chi Minh Branch for investment to build TTC - Duc Hue 1 solar power project in Long An province. The loan term is 144 months from the first disbursement date. The 12-month loan interest rate from the first disbursement date is the base rate + 1.7% margin / year; for the following years, the lending interest rate will be equal to the base rate + 3.0% / year. This loan is pledged with assets: TTC Duc Hue 1 Solar Power Plant, Ayun Thuong Hydropower Plant, property rights arising from the power purchase agreement between TTC Duc Hue Long An Power Joint Stock Company and Vietnam Electricity, ownership of parent company and letter of guarantee from parent company.

- (4) On June 20, 2018, the company successfully issued bond code GEG_BOND_2018_1 with a total of 300 bonds. The par value of each bond is 1 billion VND, and it is a non-convertible corporate bond. The fixed interest rate for the first 2 interest periods is 7.8% per annum, and for subsequent periods, it is the reference interest rate + 2.6% per annum. The bond repurchase date is divided into 10 periods, each 12 months apart. The bond maturity date is 10 years from the issuance date.

- (5) Following Resolution No. 16/2024/NQ-HĐQT dated May 30, 2024 of the Board of Directors on the issuance of private bonds, the Company has successfully issued two batches of bonds as follows:

- June 26, 2024 The Company successfully issued bond code GEGH2429001 with a quantity of 1,000 bonds, par value of 100 million VND/bond and term of 60 months from the date of issuance. The purpose of issuing bonds is to partially restructure the GEGB2124003 bond package due in August 2024.

- On August 26, 2024, the Company successfully issued bond code GEGH2429003 with the number of 2,000 bonds, par value of 100 million VND/bond and term of 60 months from the date of issuance. The purpose of issuing bonds is to partially restructure the GEGB2124002 bond package that will mature in October 2024 and the Company performed the debt repayment transaction on October 11, 2024.

The interest rate applied for the first year of interest calculation is 9.5%/year, the following interest periods (from year 2 to year 4) are the reference interest rate plus interest margin of 3.9%/year but Minimum not lower than 10%/year, subsequent interest periods (from the 5th year) are reference interest rate plus interest margin of 5.4%/year but minimum not lower than 11.5%/year. Collateral for this bond issuance includes 61 million Duc Hue - Long An shares and 20.8 million GHC shares.

- (6) Following Resolution No. 17/2024/NQ-HĐQT dated June 12, 2024 of the Board of Directors on the issuance of private bonds, on June 28, 2024, the Company successfully issued bond code GEGH2427002 with a quantity of 2,000 bonds, par value of 100 million VND/bond and maturity of 36 months from the date of issuance. The purpose of issuing bonds is to partially restructure the GEGB2124003 bond package due in August 2024. The interest rate applied for the first 2 interest periods is 10%/year, the following interest periods are Reference rate plus interest margin is 3.5%/year but at least not lower than 9%/year. Collateral to issue this bond includes 15 million Vija shares and the H'chan Hydroelectric Plant Project.
- (7) Financial asset lease under financial leasing contracts No. 88.20.01 / CTTC signed on June 6, 2020, 92.20.09 / CTTC signed on December 15, 2020, 77.20.05 / CTTC signed on December 30, 2020 with Finance Leasing Company Limited - Bank for Foreign Trade of Vietnam - VCB Leasing.
- (8) Financial asset lease under financial leasing contracts No.2024-00139-000; No.2024-00140-000; No.2024-00141-000 signed on June 25, 2024 with Vietnam International Leasing Company Limited (VILC).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

24. Owner's equity

	Owner's capital	Share premium	Investment and development fund	Undistributed earnings	Non-controlling interests	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
As at 01 January 2025	4,225,083,710,000	20,700,057,484	96,180,413,885	83,075,403,683	1,339,449,437,426	5,764,489,022,478
Net profit for the year	-	-	-	708,521,811,800	238,257,041,320	946,778,853,120
Changing ownership interest in subsidiaries	-	-	-	(2,633,467)	2,633,467	-
Dividend at subsidiaries	-	-	-	-	(35,965,091,600)	(35,965,091,600)
Dividend at preferred shares	-	-	-	(40,878,066,000)	-	(40,878,066,000)
Transfer to bonus and welfare funds	-	-	-	(44,757,588,114)	(8,677,972,886)	(53,435,561,000)
Redution of share capital by repurchasing of preferred shares	(77,040,000,000)	(6,237,171,171)	-	-	-	(83,277,171,171)
As at 31 December 2025	4,148,043,710,000	14,462,886,313	96,180,413,885	705,958,927,902	1,533,066,047,727	6,497,711,985,827
Dividend by shares issued	179,121,540,000	-	-	(179,121,540,000)	-	-
Net profit for the year	-	-	-	324,568,480,215	47,655,277,252	372,223,757,467
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(1,781,913,441)	(1,332,574)	(1,783,246,015)
Dividend at subsidiaries	-	-	-	-	(242,748,800)	(242,748,800)
Dividend for Preference shares	-	-	-	(16,948,800,000)	-	(16,948,800,000)
Capital contribution from NCI	-	-	-	-	40,000,000	40,000,000
Increase due to the acquisition of subsidiaries	-	-	-	-	583,289,362	583,289,362
Others	-	(316,808,800)	-	-	-	(316,808,800)
As at 30 September 2026	4,327,165,250,000	14,146,077,513	96,180,413,885	832,675,154,676	1,581,100,532,967	6,851,267,429,041

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN
(continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

a. Share

	30 September 2026	01 January 2026
	Number of shares	Number of shares
Authorized shares	432,716,525	414,804,371
- Ordinary shares	376,220,525	358,308,371
- Preference shares	56,496,000	56,496,000
Shares in circulation	432,716,525	414,804,371
- Ordinary shares	376,220,525	358,308,371
- Preference shares	56,496,000	56,496,000
Par value of share in circulation: VND 10,000		

b. Ordinary shareholders' equity

	Ownership	30 September 2026	Ownership	01 January 2026
	%	VND	%	VND
Jera Asia Vietnam Holdings Pte. Ltd.	35.10	1,320,444,680,000	35.10	1,257,566,370,000
Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company	19.98	751,700,770,000	16.79	601,619,790,000
Thanh Thanh Cong - Bien Hoa Joint Stock Company	6.85	257,667,750,000	10.99	393,765,090,000
Ben Tre Import and Export Joint Stock Company	6.33	238,023,770,000	6.33	226,689,310,000
Thanh Thanh Cong Industrial Zone Joint Stock Company	3.83	144,278,790,000	3.83	137,408,380,000
Bien Hoa Consumer Joint Stock Company	3.31	124,371,880,000	5.28	189,129,800,000
Others	24.61	925,717,610,000	21.68	776,904,970,000
TOTAL	100	3,762,205,250,000	100	3,583,083,710,000

c. Preferred shareholders' equity

	30 September 2026	01 January 2026
	VND	VND
DEG - Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft MBH	564,960,000,000	564,960,000,000
TOTAL	564,960,000,000	564,960,000,000

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

25. Revenue from sale of goods and rendering of services

	Quarter III		Accumulated to the end of this quarter	
	2026	2025	30.09.2026	30.09.2025
	VND	VND	VND	VND
Revenue from sales of electricity	681,963,860,457	666,887,437,347	2,011,984,319,331	2,364,129,174,372
Revenue from rendering of services	39,687,973,541	4,440,654,091	46,926,921,701	43,272,554,220
Revenue from sale of merchandises	-	-	10,455,000,000	1,021,360,000
	721,651,833,998	671,328,091,438	2,069,366,241,032	2,408,423,088,592

26. Cost of goods sold and services rendered

	Quarter III		Accumulated to the end of this quarter	
	2026	2025	30.09.2026	30.09.2025
	VND	VND	VND	VND
Cost of electricity sold	344,356,288,596	346,860,162,897	950,974,217,762	950,868,902,028
Cost of services rendered	35,502,477,535	1,778,389,698	41,672,277,266	34,998,930,212
Cost of merchandises sold	-	-	10,446,542,800	887,044,434
	379,858,766,131	348,638,552,595	1,003,093,037,828	986,754,876,674

27. Financial income

	Quarter III		Accumulated to the end of this quarter	
	2026	2025	30.09.2026	30.09.2025
	VND	VND	VND	VND
Interest income from deposits and lendings	5,684,281,096	7,231,743,319	14,961,168,365	22,079,483,387
Unrealized exchange rate difference	1,238,665,792	32,358,569	1,265,085,497	32,358,569
Realized exchange rate difference	-	19,756,458	8,590,537	19,756,458
Gain of capital investment	-	-	-	112,133,925,109
Others	-	4,667,890	24,867,530	301,804,343
	6,922,946,888	7,288,526,236	16,259,711,929	134,567,327,866

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

28. Financial expenses

	Quarter III		Accumulated to the end of this quarter	
	2026	2025	30.09.2026	30.09.2025
	VND	VND	VND	VND
Borrowing cost	196,100,869,293	194,350,414,934	544,570,142,094	547,006,222,170
Realized exchange rate difference	482,537,744	-	552,203,905	-
Others	14,976,471	723,529	15,376,163	7,029,550,945
	196,598,383,508	194,351,138,463	545,137,722,162	554,035,773,115

29. General and administration expenses

	Quarter III		Accumulated to the end of this quarter	
	2026	2025	30.09.2026	30.09.2025
	VND	VND	VND	VND
Tools, office supplies	1,950,045,476	2,721,338,165	8,065,242,092	8,155,930,745
Depreciation and amortisation	1,467,000,168	1,087,856,551	3,977,717,390	3,163,484,817
Outside service expenses	7,153,401,284	7,239,821,837	29,283,573,759	31,651,759,842
Staff costs	18,397,630,396	17,476,414,148	50,171,373,576	46,879,307,532
Others	9,463,553,661	9,369,627,980	29,856,239,148	30,173,320,592
	38,431,630,985	37,895,058,681	121,354,145,965	120,023,803,528

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

30. Corporate income tax

	Quarter III		Accumulated to the end of this quarter	
	2026	2025	30.09.2026	30.09.2025
	VND	VND	VND	VND
Net accounting profit before tax	114,504,448,484	98,726,289,378	419,488,444,993	888,112,383,635
Adjustments	2,195,328,653	(38,596,936,739)	8,805,511,466	(230,920,326,917)
Expenses not deductible for tax purposes	1,502,623,153	4,418,668,988	11,341,207,356	11,490,847,615
Unrealised profit movement	692,705,500	1,616,570,445	(2,535,695,890)	(197,778,998,360)
Loss Carryforward	-	(44,632,176,172)	-	(44,632,176,172)
Estimated taxable income	116,699,777,137	60,129,352,640	428,293,956,459	657,192,056,718
Charged/(credited) to the consolidated income statement:				
CIT - current	13,948,129,127	18,340,054,977	47,771,826,704	76,944,395,009
CIT - deferred	138,541,100	323,314,089	(507,139,178)	(39,555,799,672)
	14,086,670,227	18,663,369,066	47,264,687,526	37,388,595,337

Explanation the increase / decrease of the profit after corporate income tax:

Profit after corporate income tax according to the consolidated income statement for Quarter 3 of 2026 reached VND 100.42 billion, an increase of VND 20.36 billion compared to the same period, corresponding to a growth rate of 25%, mainly due to an increase of VND 15.1 billion in electricity sales revenue.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN
(continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

31. Earnings per share

	The end of the day	
	30 September 2026	30 September 2025
	VND	VND
Net profit after tax	324,568,480,215	618,707,408,600
Adjustments		
- Adjustments decrease	(1,781,913,441)	(22,402,852,851)
Dividend for Preference shares	(16,948,800,000)	(19,260,000,000)
Profit attributable to the Shareholder owning Ordinary shares	305,837,766,774	577,044,555,749
Ordinary shares are in circulation	361,880,335	358,308,371
Basic and diluted earnings per share	845	1,610
Diluted earnings per share	845	1,610

32. Transactions and balances with related parties

The material transactions of the Group with related parties up to 30 September 2026 are as follows:

Related party	Relationship	Transaction	Amount
Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company	Shareholder	Purchase of goods and services	19,826,475,741
		Dividend	10,461,000
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)	Shareholder	Dividend	16,948,800,000
Thanh Thanh Nam Joint Stock Company	Related party	Purchase of goods and services	5,035,033,064
Dang Huynh Industrial Zones Exploitation and Management Joint Stock Company	Related party	Revenue of goods and services	5,116,654,448
		Purchase of goods and services	248,350,426
Thanh Ngoc Tea Joint Stock Company	Related party	Purchase of goods and services	1,681,996,005
TTC International Travel Limited Company	Related party	Purchase of goods and services	1,478,548,077
Lavi Wind Power Joint Stock Company	Related party	Revenue of goods and services	564,220,080
TTC Energy Joint Stock Company	Related party	Revenue of goods and services	35,907,703,461
Thanh Binh Tourism Joint Stock Company	Related party	Purchase of goods and services	165,093,330
TTC Tourist Limited Company	Related party	Purchase of goods and services	40,933,502
Branch Of TTC Tourist Limited Company - TTC Hotel Premium - Phan Thiet	Related party	Purchase of goods and services	54,656,479
TTC Attapeu Cane Sugar Limited Company	Related party	Revenue of goods and services	50,040,000
Branch of Thanh Thanh Cong Lam Dong Tourism Company Limited - Ngoc Lan Hotel	Related party	Purchase of goods and services	103,329,124
Branch Of TTC Tourist Limited Company - TTC Resort Premium - Doc Let	Related party	Revenue of goods and services	26,951,659
		Purchase of goods and services	88,995,371

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN **(continued)**

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

32. Transactions and balances with related parties (continued)

Related party	Relationship	Transaction	Amount
Sacomreal Property Management Company Limited	Related party	Purchase of goods and services	11,700,000
DHA Medical Service Trading Joint Stock Company	Related party	Purchase of goods and services	591,958,519
Branch of Thanh Thanh Cong Tourism Joint Stock Company in Lam Dong	Related party	Purchase of goods and services	50,609,426
Solwind Energy Joint Stock Company	Related party	Revenue (Payment on behalf)	3,070,420
Thanh Thanh Cong Tourism Joint Stock Company	Related party	Purchase of goods and services	77,208,333
TTC Lam Dong Travel Company Limited - TTC Imperial Hotel	Related party	Purchase of goods and services	30,325,673
TTC International Training and Research Institute	Related party	Purchase of goods and services	4,550,000

As at 30 September 2026, balances of receivables and payables to related parties are as follows:

Short-term trade account receivables	Relationship	30 September 2026	01 January 2026
TTC Energy Joint Stock Company	Related party	47,234,993,345	28,533,488,546
Dang Huynh Industrial Zones Exploitation And Management Joint Stock Company	Related party	533,175,650	218,325,944
Branch Of TTC Tourist Limited Company - TTC Resort Premium - Doc Let	Related party	29,107,792	-
		47,797,276,787	28,751,814,490
Investment short-term held-to-maturity	Relationship	30 September 2026	01 January 2026
Son Tin Commodity Trading Joint Stock Company	Related party	36,859,427,395	36,859,427,395
Other long-term receivables	Relationship	30 September 2026	01 January 2026
Thanh Thanh Nam Joint Stock Company	Related party	498,204,382	498,204,382
Short-term prepayments to suppliers	Relationship	30 September 2026	01 January 2026
Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company	Shareholder	1,600,630,200	-
Short-term advances from customers	Relationship	30 September 2026	01 January 2026
Bien Hoa - Thanh Long Joint Stock Company	Related party	1,437,362,987	1,437,362,987
Dividends and profits payable	Relationship	30 September 2026	01 January 2026
Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company	Shareholder	10,461,000	6,974,000
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)	Shareholder	16,948,800,000	-
		16,959,261,000	6,974,000

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN
(continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

33. Salaries and remuneration of key personnel

		30 September 2026	30 September 2025
		VND	VND
Board of Directors		3,326,978,000	3,273,159,000
Tan Xuan Hien	Chairman	1,706,978,000	1,653,159,000
Đang Huynh Anh Tuan	Member	270,000,000	270,000,000
Pham Thi Khue	Member	270,000,000	270,000,000
Nguyen Thuy Van	Member	270,000,000	270,000,000
Eiji Hagio	Member	270,000,000	152,000,000
Mark Houghton Scott Leslie	Member	270,000,000	152,000,000
Nguyen The Vinh	Member	113,000,000	270,000,000
Nguyen Thai Son	Member	157,000,000	-
Toshihiro Oki	Member	-	118,000,000
Simon Mark Wilson	Member	-	118,000,000
Board of Management		5,753,213,500	5,403,509,000
Nguyen Thai Ha	General Director	1,975,236,000	1,912,769,000
Le Thanh Vinh	Permanent Deputy General Director	1,625,287,000	1,530,852,000
Nguyen Phong Phu	Deputy General Director	1,338,920,000	1,181,513,000
Tran Thi Hong Tham	Chief Accountant	813,770,500	778,375,000
		9,080,191,500	8,676,668,000

34. Events after the balance sheet date

There were no significant events that occurred after the end of the reporting period that require adjustment or disclosure in the consolidated financial statements.

35. Comparative figures

The comparative figures presented in the consolidated statement of financial position and the consolidated statement of profit or loss are derived from the consolidated statement of financial position as at 31 December 2025, which were audited by Ernst & Young Vietnam Limited. The comparative figures for the consolidated statement of profit or loss for the third quarter of 2025 are based on the financial information prepared by the Group.



Vo Thi Kim Thuy
Preparer



Tran Thi Hong Tham
Chief Accountant




Nguyen Thai Ha
General Director

27 October 2026